

Số: 22.01/2025/CBTT-SBG  
No: 22.01/2025/CBTT-SBG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 1 năm 2025  
Ho Chi Minh City dated January 22, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

**To:**

- The State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba  
Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
  - Mã chứng khoán: SBG  
Ticker symbol: SBG
  - Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Address: 99A1 Cong Hoa, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
  - Điện thoại liên hệ: 0859646400  
Telephone: 0859646400
  - E-mail: [ir@siba.com.vn](mailto:ir@siba.com.vn)
- Nội dung thông tin công bố:  
Disclosure Content:
  - BCTC hợp nhất Q4 năm 2024// Consolidated Financial Statement for the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024.
  - BCTC riêng Q4 năm 2024// Separate Financial Statement for the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024.
  - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC riêng Q4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explanation for Differences in Profit after taxes in the Seperate Financial Statement for the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 compared to the same period in 2023.
  - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất Q4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explanation for Differences in Profit after taxes in the Consolidated Financial Statement for the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 compared to the same period in 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2025 tại đường dẫn <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

This information has been published on company's website on January 22 , 2025 at <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

**Tài liệu đính kèm/ Attachments:**

- BCTC hợp nhất Q4 năm 2024// Consolidated Financial Statement for the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024
- BCTC riêng Q4 năm 2024// Separate Financial Statement for the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC riêng Q4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explanation for differences in Profit after taxes in the Seperate Financial Statement for the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 compared to the same period in 2023
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất Q4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023// Explanation for differences in Profit after taxes in the Consolidated Financial Statement for the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 compared to the same period in 2023

**Đại diện tổ chức**

**Representative**

Người UQ CBTT

Person to Implement Disclosure of Information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Sign, specify Full name, position and stamp)



**Đỗ Quốc Huy**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA - SIBA GROUP JSC**

**99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**

*99A1 Cong Hoa, 4 Ward, Tan Binh district, Ho Chi Minh City, Vietnam*



**SIBA GROUP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2024**

*FINANCIAL STATEMENTS  
FOURTH QUARTER OF 2024*

*TP. Hồ Chí Minh, Tháng 01 năm 2025 (January 2025)*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
 As at 31 December 2024

Đơn vị tính (currency): VNĐ

| TÀI SẢN<br>ASSETS   | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>Ending balance | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>Beginning balance |
|---|---------------|------------------------|--|---|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><i>A - CURRENT ASSETS</i>                                      | <b>100</b>    |                        | <b>737.827.613.338</b>                         | <b>926.670.571.520</b>                            |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương</b><br><i>I. Cash and cash equivalents</i>                | <b>110</b>    | <b>V.1</b>             | <b>37.903.379.153</b>                          | <b>35.902.377.227</b>                             |
| 1. Tiền<br><i>1. Cash</i>   | 111           |                        | 37.903.379.153                                 | 35.902.377.227                                    |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b><br><i>II. Short-term accounts receivable</i>           | <b>130</b>    |                        | <b>476.095.473.233</b>                         | <b>616.838.873.678</b>                            |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng<br><i>1. Receivable from customers</i>                    | 131           | V.2                    | 321.361.503.464                                | 467.842.137.267                                   |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn<br><i>2. Short-term prepayments to suppliers</i>          | 132           | V.3                    | 59.359.069.652                                 | 64.564.068.428                                    |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác<br><i>3. Other receivable</i>                                       | 136           | V.4a                   | 96.836.813.815                                 | 84.432.667.983                                    |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)<br><i>4. Provision for short-term bad debts (*)</i> | 137           | V.5                    | (1.461.913.698)                                |   |
| <b>III. Hàng tồn kho</b><br><i>III. Inventories</i>   | <b>140</b>    | <b>V.6</b>             | <b>204.670.228.473</b>                         | <b>242.908.871.370</b>                            |
| 1. Hàng tồn kho<br><i>1. Inventories</i>  | 141           |                        | 204.670.228.473                                | 242.908.871.370                                   |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b><br><i>IV. Other current assets</i>                           | <b>150</b>    |                        | <b>19.158.532.479</b>                          | <b>31.020.449.245</b>                             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn<br><i>1. Short-term prepaid expenses</i>                        | 151           | V.7a                   | 1.147.514.360                                  | 658.016.354                                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ<br><i>2. VAT deductible</i>  | 152           |                        | 18.011.018.119                                 | 30.362.432.891                                    |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><i>B - LONG-TERM ASSETS</i>                                     | <b>200</b>    |                        | <b>286.769.048.253</b>                         | <b>341.006.027.669</b>                            |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b><br><i>I. Long-term accounts receivable</i>               | <b>210</b>    |                        | <b>915.108.470</b>                             | <b>735.494.795</b>                                |
| 1. Phải thu dài hạn khác<br><i>1. Other long-term receivable</i>                              | 216           | V.4b                   | 915.108.470                                    | 735.494.795                                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b><br><i>II. Fixed assets</i>   | <b>220</b>    |                        | <b>171.293.931.066</b>                         | <b>183.246.722.277</b>                            |
| 1. Tài sản cố định hữu hình<br><i>1. Tangible assets</i>                                      | 221           | V.8                    | <b>160.186.096.032</b>                         | <b>171.346.177.229</b>                            |
| - Nguyên giá<br><i>- Historical costs</i>   | 222           |                        | 191.990.099.229                                | 191.486.579.229                                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)<br><i>- Accumulated depreciation (*)</i>                         | 223           |                        | (31.804.003.197)                               | (20.140.402.000)                                  |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính<br><i>2. Financial leasehold assets</i>                     | 224           | V.9                    | <b>1.184.304.334</b>                           | <b>809.540.148</b>                                |
| - Nguyên giá<br><i>- Historical costs</i>   | 225           |                        | 1.589.074.408                                  | 1.011.925.185                                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)<br><i>- Accumulated depreciation (*)</i>                         | 226           |                        | (404.770.074)                                  | (202.385.037)                                     |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 01 - DN

|  |            |             |                          |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình<br>3. Intangible assets   | 227        | V.10        | 9.923.530.700            | 11.091.004.900           |
| - Nguyên giá<br>- Historical costs   | 228        |             | 11.674.742.000           | 11.674.742.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)<br>- Accumulated depreciation (*)                               | 229        |             | (1.751.211.300)          | (583.737.100)            |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b><br>III. Long-term assets in progress                     | <b>240</b> |             | <b>72.301.687.956</b>    | <b>62.876.763.402</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>1. Construction in progress                            | 242        | V.11        | 72.301.687.956           | 62.876.763.402           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b><br>IV. Long-term financial investment                    | <b>250</b> |             | <b>38.000.000.000</b>    | <b>88.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con<br>1. Investment in subsidiaries                                   | 251        | V.12        | 38.000.000.000           | 88.000.000.000           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b><br>V. Other long-term assets                                  | <b>260</b> |             | <b>4.258.320.761</b>     | <b>6.147.047.195</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn<br>1. Long-term prepaid expenses                                | 261        | V.7b        | 4.258.320.761            | 6.147.047.195            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b><br>TOTAL ASSETS                                   | <b>270</b> |             | <b>1.024.596.661.591</b> | <b>1.267.676.599.189</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b><br>CAPITAL SOURCES  |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b><br>C - LIABILITIES  | <b>300</b> |             | <b>447.211.852.622</b>   | <b>849.036.150.794</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b><br>I. Current liabilities  | <b>310</b> |             | <b>410.558.534.579</b>   | <b>734.443.815.055</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn<br>1. Short-term payable to suppliers                         | 311        | V.13        | 175.234.241.311          | 509.553.166.380          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn<br>2. Short-term advances from customers                | 312        | V.14        | 69.563.457.642           | 92.141.237.483           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>3. Taxes and other obligations to the State Budget | 313        | V.15        | 8.747.427.177            | 1.948.593.397            |
| 4. Phải trả người lao động<br>4. Payables to employees                                       | 314        |             | 6.365.818.990            | 2.540.641.587            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn<br>5. Accrued expenses  | 315        | V.16        | 13.310.556.637           | 33.779.566.587           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác<br>6. Other non-current payables                                   | 319        | V.17        | 129.519.399              | 991.689.783              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn<br>7. Short-term borrowings                             | 320        | V.18a       | 121.283.690.428          | 93.488.919.838           |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn<br>8. Provision for current payables                           | 321        |             | 15.923.822.995           |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b><br>II. Long-term liabilities   | <b>330</b> |             | <b>36.653.318.043</b>    | <b>114.592.335.739</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn<br>1. Long-term loans and financial lease debts          | 338        | V.18b       | 36.653.318.043           | 114.592.335.739          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>D - OWNERS' EQUITY  | <b>400</b> |             | <b>577.384.808.969</b>   | <b>418.640.448.395</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b><br>I. Owner's equity  | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>577.384.808.969</b>   | <b>418.640.448.395</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu<br>1. Owner's contribution capital                                 | 411        |             | 499.999.630.000          | 250.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết<br>- Common shares with voting right                | 411a       |             | 499.999.630.000          | 250.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi<br>- Preferred shares  | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần<br>2. Share premiums   | 412        |             | (221.900.000)            | 79.824.500.000           |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont,)

Mẫu số B 01 - DN

|   |            |  |                          |                          |
|---|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>3. Retained profit after tax  | 421        |  | 77.607.078.969           | 88.815.948.395           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước<br>- Retained profit after tax accumulated by the end of the previous period | 421a       |  | 33.640.818.395           | 58.816.177.801           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay<br>- Retained profit after tax of the current period                           | 421b       |  | 43.966.260.574           | 29.999.770.594           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)</b><br><b>TOTAL CAPITAL SOURCES</b>                                       | <b>440</b> |  | <b>1.024.596.661.591</b> | <b>1.267.676.599.189</b> |

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu  
Prepared by

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

Trần Thị Thu Thảo

Tổng giám đốc  
General Director

M.S.D.N: 0313140100-C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ  
CÔNG NGHỆ CNC  
SIBA  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Đức

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### INCOME STATEMENT

Quý IV năm 2024

Fourth quarter of 2024

Đơn vị tính (currency): VND

| CHỈ TIÊU<br>ITEMS   | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Quý IV.2024<br>Fourth quarter of<br>2024 | Quý IV.2023<br>Fourth quarter of<br>2023 | Lũy kế đầu năm nay<br>cuối kỳ năm nay<br>Current year | Lũy kế năm trước đến<br>cuối kỳ năm trước<br>Previous year |
|---|---------------|------------------------|--|--|---|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>1. Revenue from sales of goods and rendering of<br>Services                        | 01            | VI.1                   | 785.206.003.624                          | 568.498.862.744                          | 3.141.669.449.779                                     | 3.657.072.622.842  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu<br>2. Revenue deductions  | 02            |                        |  |  |   |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV<br>3. Net revenue from sales of goods and rendering<br>of services                | 10            |                        | 785.206.003.624                          | 568.498.862.744                          | 3.141.669.449.779                                     | 3.657.072.622.842  |
| 4. Giá vốn hàng bán<br>4. Cost of goods sold  | 11            | VI.2                   | 761.020.573.231                          | 550.881.135.422                          | 3.051.879.752.476                                     | 3.567.707.133.123  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp vụ<br>(20=10 - 11)<br>5. Gross profit from sales of goods and rendering of<br>services | 20            |                        | 24.185.430.393                           | 17.617.727.322                           | 89.789.697.303  | 89.365.489.719   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính<br>6. Financial income   | 21            | VI.3                   | 3.988.460.406                            | 93.546.958                               | 5.762.515.156   | 945.006.303  |
| 7. Chi phí tài chính<br>7. Financial expenses   | 22            | VI.4                   | 6.709.910.054                            | 6.183.513.669                            | 21.414.223.096  | 20.824.503.527   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay<br>- In which: interest expenses  | 23            |                        | 4.112.157.691                            | 6.097.233.995                            | 17.337.299.829  | 20.581.578.388   |
| 8. Chi phí bán hàng<br>8. Selling expenses  | 25            | VI.5                   | 5.736.183.350                            | 2.772.971.589                            | 14.916.667.431  | 12.625.309.957   |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

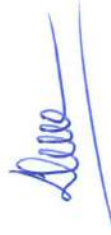
Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 02 - DN

|   |    |      |                |               |                |                |
|---|----|------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>9. General and administrative expenses               | 26 | VI.6 | 8.683.705.700  | 6.671.186.793 | 27.760.542.764 | 19.942.212.162 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>10. Net profit from operating activities | 30 |      | 7.044.091.695  | 2.083.602.229 | 31.460.779.168 | 36.918.470.376 |
| 11. Thu nhập khác<br>11. Other income   | 31 | VI.7 | 11.816.918.135 | 92.164.702    | 23.571.966.082 | 193.146.054    |
| 12. Chi phí khác<br>12. Other expenses  | 32 | VI.8 | 1.416.479.137  | 133.538.932   | 2.331.150.605  | 147.182.021    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)<br>13. Other profit                                   | 40 |      | 10.400.438.998 | (41.374.230)  | 21.240.815.477 | 45.964.033     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>14. Accounting profit before tax               | 50 |      | 17.444.530.693 | 2.042.227.999 | 52.701.594.645 | 36.964.434.409 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành<br>15. Current corporate income tax expense             | 51 | VI.9 | 4.210.056.161  | 438.438.396   | 8.735.334.071  | 6.964.663.815  |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>16. Net profit after corporate income tax                | 60 |      | 13.234.474.532 | 1.603.789.603 | 43.966.260.574 | 29.999.770.594 |

Người lập biểu  
Prepared by



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng  
Chief Accountant



Trần Thị Thu Thảo

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc  
General Director





Nguyễn Văn Đức

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

(Phương pháp gián tiếp)  
 (Under indirect method)  
 Quý IV năm 2024  
 Fourth quarter of 2024

Đơn vị tính (currency): VND

| Chỉ tiêu<br>Items   | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Từ ngày 01.01.2024<br>đến 31.12.2024<br>Current year | Từ ngày<br>01.01.2023<br>đến 31.12.2023<br>Previous year |
|---|---------------|------------------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b><br><i>I. Cash flows from operating activities</i>   |               |                        |  |  |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b><br><i>1. Profit before tax</i>   | <b>01</b>     |                        | 52.701.594.645                                       | 36.964.434.409   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b><br><i>2. Adjustments for</i>   |               |                        |  |  |
| Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư<br><i>Depreciation of fixed assets and investment properties</i>  | 02            |                        | 13.033.460.434                                       | 12.373.299.656   |
| Các khoản dự phòng<br><i>Provisions</i>   | 03            |                        | 17.385.736.693                                       |  |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại<br><i>Exchange gains, losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currency</i>  | 04            |                        | 2.454.882.820  | 104.224.196  |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư<br><i>Profits, losses from investing activities</i>   | 05            |                        | (28.910.663.304)                                     | (902.834.242)  |
| Chi phí lãi vay<br><i>Interest expenses</i>   | 06            |                        | 17.337.299.829                                       | 20.581.578.388   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b><br><i>3. Operating income before changes in working capital</i>                         | <b>08</b>     |                        | <b>74.002.311.117</b>                                | <b>69.120.702.407</b>                                    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu<br><i>Increase, decrease in receivables</i>   | 09            |                        | 169.513.540.512                                      | 725.264.121.786  |
| Tăng, giảm hàng tồn kho<br><i>Increase, decrease in inventories</i>   | 10            |                        | 38.238.642.897                                       | 180.985.807.072  |
| Tăng, giảm các khoản phải trả<br><i>Increase, decrease in payables</i>  | 11            |                        | (359.578.206.222)                                    | (932.674.719.862)  |
| Tăng, giảm chi phí trả trước<br><i>Increase, decrease in prepaid expenses</i>   | 12            |                        | 1.399.228.428  | 484.146.873  |
| Tiền lãi vay đã trả<br><i>Interest paid</i>   | 14            |                        | (24.062.282.098)                                     | (15.500.452.019)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp<br><i>Corporate income tax paid</i>   | 15            |                        | (2.216.697.109)                                      | (6.700.000.000)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><i>Net cash flows from operating activities</i>   | <b>20</b>     |                        | <b>(102.703.462.475)</b>                             | <b>20.979.606.257</b>                                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b><br><i>II. Cash flows from investing activities</i>   |               |                        |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br><i>1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets</i> | 21            |                        | (33.048.036.429)                                     | (38.741.354.207)   |



**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 03 - DN

|  |           |            |                       |                         |
|--|-----------|------------|-----------------------|-------------------------|
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br>2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets | 22        |            | 20.000.000.000        |                         |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>3. Payments for investments in other entities  | 24        |            | (18.000.000.000)      |                         |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>4. Proceeds from disposal of investments in other entities                                 | 26        |            | 50.931.687.106        |                         |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia<br>5. Interests and dividends received  | 27        |            | 4.739.299.526         | 904.244.653             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b><br><b>Net cash flows from investing activities</b>  | <b>30</b> |            | <b>24.622.950.203</b> | <b>(37.837.109.554)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b><br><b>III. Cash flows from financing activities</b>                                       |           |            |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu<br>1. Proceeds from share issuance, capital contribution of owners            | 31        |            | 114.778.100.000       |                         |
| 2. Tiền thu từ đi vay<br>2. Drawdown of borrowings   | 33        |            | 323.497.744.302       | 98.033.429.108          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay<br>3. Repayments of borrowings  | 34        |            | (358.022.880.500)     | (118.878.202.726)       |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính<br>4. Repayments of finance lease  | 35        |            | (171.449.604)         | (171.449.604)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b><br><b>Net cash flows from financing activities</b>                                       | <b>40</b> |            | <b>80.081.514.198</b> | <b>(21.016.223.222)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b><br><b>Net cash flows during the year</b>   | <b>50</b> |            | <b>2.001.001.926</b>  | <b>(37.873.726.519)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b><br><b>Cash and cash equivalents at the beginning of year</b>  | <b>60</b> |            | <b>35.902.377.227</b> | <b>73.776.103.746</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ<br>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash                             | 61        |            |                       |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b><br><b>Cash and cash equivalents at the beginning of year</b>                     | <b>70</b> | <b>V.I</b> | <b>37.903.379.153</b> | <b>35.902.377.227</b>   |

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu  
Prepared by

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế Toán Trưởng  
Chief Accountant

Trần Thị Thu Thảo

Tổng Giám Đốc  
General Director



Nguyễn Văn Đức

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

As at 31 December 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### I. OPERATION FEATURES

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

1. *Ownership form* : *Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company: Joint Stock Company*

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất

2. *Operating field* : *Trade, service, production*

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

3. *Business operation* :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

*The business operation of the Company includes:*

- Thương mại nông sản;  
*Trading in Agricultural products;*
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;  
*Mechanical; metal processing and coating;*

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. *Common producing and business cycle: The Company's normal production and business cycle is within 12 months.*

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. *Statement on comparability of information on financial statements: The financial statements for the fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024 are completely consistent and ensure comparability with the financial statements for the fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2023.*

6. **Cấu trúc Công ty:**

6. *Company structure:*

**Công ty con:**

*Subsidiaries:*

| <i>Tên Công ty</i><br><i>Name</i>   | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i><br><i>Address</i>  | <i>Hoạt động chính</i><br><i>Main operations</i> | <i>Tỷ lệ vốn góp</i><br><i>Ownership rate</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i><br><i>Voting right rate</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i><br><i>Interest rate</i> |
|---|--|--|---|---|--|
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)<br><i>VMECO Bac Lieu Clean Energy One Member Co., Ltd</i> | Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam<br><i>Lot E9, Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu province, Vietnam</i> | Sản xuất điện<br><i>Power production</i>         | 100%  | 100%  | 100%   |

(\*) Công ty con sở hữu trực tiếp hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.  
The directly owned subsidiary is currently operating normally in the solar energy sector.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### II. FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

#### 1. Năm tài chính

##### 1. Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

##### 2. Standard currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).  
The standard currency unit used in accounting is Vietnam dong (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLIED

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

##### 1. Accounting system

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

The Company has been applying the Vietnamese Accounting System issued by Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

##### 2. Statement on the compliance with the accounting standards and system

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

The General Directors ensure to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System issued by Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance in the preparation of these combined financial statements.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

##### 3. Applicable accounting form

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

The Company has been using the accounting form of general journal recording on the computer.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### IV. ACCOUNTING POLICIES

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

##### 1. Basis of preparing financial statements

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Financial statements are prepared based on accrual accounting (excluding information related to cash flows).

**2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

**2. Foreign currency transactions**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

*Actual exchange rate for transactions in foreign currencies incurred in the year:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;  
*The actual exchange rate when buying and selling in foreign currencies is the rate specified in the foreign currency purchase and sale contract between the Company and a commercial bank;*
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;  
*The rate of contributing capital or receiving capital contribution is the foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution;*
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;  
*The rate when recognizing receivables is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay when the transaction arises;*
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;  
*The rate when recognizing liabilities is the selling rate of the commercial bank where the Company intends to make the transaction at the time the transaction arises;*

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

*Actual exchange rate upon revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the financial statements:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;  
*For items classified as assets, the applied rate is the buying rate in foreign currency;*
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;  
*For foreign currency deposits, the applied rate is the purchase rate of the bank where the Company opens foreign currency accounts;*
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.  
*For items classified as liabilities, the applied rate is the selling exchange rate of foreign currency of the commercial bank where the Company regularly has transactions.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

*All real exchange rate differences arising in the period and differences resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the period are accounted for in the income statement of the accounting period.*

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**3. Cash and cash equivalents**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

*Cash includes cash at the fund, demand deposits in banks, and monetary gold used with value storage functions, excluding gold classified as inventory used for raw materials. materials to manufacture products or goods for sale.*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

*Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a specified amount of money without much risk in conversion to money.*

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**4. Financial investments**

**Các khoản đầu tư vào Công ty con**

*Investments in subsidiaries*

**Công ty con**

*Subsidiaries*

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

*The subsidiary is an Company controlled by the Company. Control is achieved when the entity has the power to govern the financial and operating policies of an investee entity to obtain benefits from its activities.*

Các khoản đầu tư vào Công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

*Investments in subsidiaries are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution plus any directly attributable costs of the investment. In the case of investment with nonmonetary assets, the cost of the investment is recognized at the fair value of the non-monetary asset at the time of arising.*

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

*Dividends and profits of the periods prior to the acquisition of the investment are accounted for as a decrease in the value of the investment itself. Dividends and profits of the periods after the investment is purchased are recognized as revenue. Dividends received by shares are only tracked for the number of additional shares, not the value of received shares recorded at par value.*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập khi Công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Provision for loss of investments in subsidiaries is made when the subsidiary suffers a loss with an allowance equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in the subsidiary and the actual equity multiplied by the ratio of capital contribution of the Company to the total actual contributed capital of the parties in the subsidiary. If the subsidiary is the subject of the Consolidated Financial Statements, the basis for determining the provision for loss is the Consolidated Financial Statements.*

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Increase or decrease in the amount of provision for loss of investments in subsidiaries that need to be set at the end of the financial year is recognized in financial expenses.*

## 5. Các khoản phải thu

### 5. Receivables

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.  
*The receivables of debts are recognized as the recorded amount minus the provisions for doubtful debts*

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

*Receivables are classified as receivables from customers and other receivables according to the following principles:*

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.  
*Receivables from customers represent commercial receivables arising from buying-selling transactions between the Company and buyers that are independent of the Company, including receivables on the sales proceeds from the export consignment to another unit.*
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.  
*Other receivables reflect non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions.*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

*Provision for bad debts is made for each bad debt based on the overdue age of the debts or expected loss, specifically as follows:*

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

*For overdue debt collection:*

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.  
*30% of the value for receivables that are overdue from 6 months to less than 1 year.*

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.  
*50% of the value for receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.*
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.  
*70% of the value for receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.*
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.  
*100% of the value for receivables from 3 years or more.*

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

*For receivables that are not overdue for payment but are unlikely to be recovered: make provision based on the expected loss level.*

## 6. Hàng tồn kho

### 6. Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

*Inventories are recorded at the lower of cost between historical cost and net realizable value. The historical cost of inventories is determined as follows:*

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  
*Raw materials and merchandise: purchase costs and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and condition.*
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.  
*Finished product: raw material cost, direct labor cost, and related overheads amortized based on normal operating level.*
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).  
*Cost of production and business in progress: only includes the cost of main raw materials (or other appropriate cost elements).*

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production or business year minus the estimated costs to complete and the estimated costs required to consume them.*

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*Inventory value is calculated on a weighted average basis and is accounted for by the regular declaration method.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

*A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value. A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value.*

**7. Tài sản cố định hữu hình**

**7. Tangible fixed assets**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

*Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred after the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses.*

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. *When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/loss arising is posted into the income or the expenses during the year.*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

*Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years are estimated as follows:*

| Loại tài sản cố định hữu hình<br><i>Fixed assets</i>                           | Số năm<br><i>Number of years</i> |
|--|----------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc - <i>House, building materials</i>                       | 08 – 35                          |
| Máy móc thiết bị - <i>Machinery and equipment</i>                              | 05 – 15                          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn - <i>Means of transportation, transmission</i> | 08 – 10                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý - <i>Management tools and equipment</i>              | 04 – 05                          |

**8. Tài sản cố định vô hình**

**8. Intangible fixed assets**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

*Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

*The historical cost of intangible fixed assets includes all costs that the Company must spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs related to intangible fixed assets that arise after initial recognition are recorded as production and business costs in the period unless these costs are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.*



Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

*When intangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recorded in income or expenses during the year.*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

*The Company's intangible fixed assets include:*

**Chương trình phần mềm**

Software program

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

*Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. The original price of computer software is all expenses that the Company has spent up to the time the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method over 10 years.*

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

**9. Fixed assets under finance lease**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

*A lease is classified as a finance lease if the significant risks and rewards of ownership of the asset are with the lessee. Fixed assets under finance lease are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a fixed asset under a finance lease is the lower of the fair value of the leased asset at the inception of the lease contract and the present value of the minimum lease payment. The discount rate to calculate the present value of the minimum rental payment for a property lease is the interest rate implicit in the property lease contract or the interest rate stated in the contract. In case the interest rate implicit in the lease contract cannot be determined, the loan interest rate at the beginning of the lease will be used.*

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

*Fixed assets under finance lease are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful time. In case the Company is not sure whether it will have ownership of the asset at the end of the lease term or not, the fixed asset will be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life. Depreciation years of fixed assets under finance lease are as follows:*

| <b>Loại tài sản cố định thuê tài chính</b><br><i>Type of fixed asset under finance lease</i>  | <b>Số năm</b><br><i>Number of years</i> |
|---|---|
| Máy móc thiết bị - <i>Machinery and equipment</i>   | 05                                      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn - <i>Means of transport, transmission</i>   | 05                                      |
| <b>10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>  |   |
| <i>10. Construction in progress costs</i>   |   |
| <p>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.</p> <p><i>Construction in progress represents directly related costs (including interest expenses related in accordance with the Company's accounting policy) to assets in construction progress, machinery and equipment being installed for production, rental, and management purposes as well as expenses related to the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at cost and not depreciated.</i></p> |   |
| <b>11. Chi phí trả trước</b>  |   |
| <i>11. Prepaid expenses</i>   |   |
| <p>Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:</p> <p><i>Prepaid expenses include expenses actually incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:</i></p>  |   |
| <b>Tiền thuê đất khu Công nghiệp</b>  |   |
| <i>Industrial land rent</i>   |   |
| <p>Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.</p> <p><i>Industrial land rent is amortized to expenses on a straight-line basis over a period of 50 years.</i></p>   |   |
| <b>Công cụ, dụng cụ</b>   |   |
| <i>Tools and equipments</i>   |   |
| <p>Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.</p> <p><i>Equipment and tools that have been put into use are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years.</i></p>  |   |
| <b>Chi phí trả trước khác</b>   |   |
| <i>Other prepaid expenses</i>   |   |
| <p>Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm</p> <p><i>Other prepaid expenses are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years</i></p>   |   |
| <b>12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả</b>  |   |
| <i>12. Payable and Accrued Expenses</i>   |   |
| <p>Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.</p>  |   |

*Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable in respect of goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the payable amount.*

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

*Payables are classified as commercial payables, accrued expenses, internal payables, and other payables according to the following principles:*

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

*Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services, or assets and the seller is independent of the Company, including payables when imported through authorized receivers.*

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

*Accrued expenses reflect payables for goods or services received from seller or provided to a buyer but not paid due to a lack of invoices or insufficient accounting documents and payables to employees on vacation pay, accrued production, and business expenses.*

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

*Other payables reflect non-commercial payables not related to the transactions of buying, selling or supplying goods or services.*

### 13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

#### 13. Loans and financial lease liabilities

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

*The Company must keep track of the payable terms of loans and finance lease liabilities. For loans with a repayment period of more than 12 months from the date of the financial statements, the Company must present them as long-term borrowings and financial leases. For loans due within the next 12 months from the date of the financial statements, the accountant must present them as short-term borrowings and financial lease liabilities for a payment plan.*

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*For finance lease liabilities, the total liability reflected to the Credit side of account 341 is the total payable amount calculated by the current value of the minimum lease payments or fair value of the rented assets.*

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

*Loans and debts in foreign currencies must be converted into the accounting currency at the actual exchange rate at the time of arising;*

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

*When repaying debts or borrowing in foreign currencies, the Debit side of account 341 is converted at the actual bookkeeping rate for each item;*

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

*When preparing financial statements, loan balances and financial lease liabilities in foreign currencies must be re-evaluated according to actual exchange rates at the time of preparing financial statements.*

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

*Exchange rate differences arising from the settlement and revaluation of loans and financial lease liabilities in foreign currencies at the end of the loan term are recorded as financial income or expenses.*

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **14. Recognition of owner's equity**

###### **Vốn góp của chủ sở hữu**

###### *Owner's investment capital*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*The owner's investment capital is recognized according to the amount actually invested by the shareholders.*

###### **Thặng dư vốn cổ phần**

###### *Share premium*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Share premium is recorded according to the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additional issues, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares, and the structure of shares capital portion of the convertible bond upon maturity. Direct costs related to the issuance of additional shares and re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.*

###### **Lợi nhuận chưa phân phối**

###### *Undistributed profits*

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

*Recording business results (profit, loss) after corporate income tax and the distribution of profits or handling of losses of the Company.*

###### **Các quỹ khác**

###### *Other funds*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

*Other funds are set up and used in accordance with the Company's Charter and the Annual General Meeting of Shareholders' Resolutions.*

**15. Phân phối lợi nhuận**

**15. Profit distribution**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

*Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriation of funds by the resolution of the General Meeting of Shareholders of the Company and current laws.*

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

*The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items including undistributed after-tax profits that may affect cash flow and the ability to pay dividends/profit such as capital gains due to valuation, return of assets contributed as capital, profits due to revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.*

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

*Dividends are recognized as liabilities upon approval of the Shareholders' Meeting.*

**16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**16. Recognition of Revenue**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

*Revenue from sales of goods*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

*Revenue of goods sold is recognized when all the following conditions are met:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

*Most of the risks and rewards associated with ownership of the product or its goods have been transferred to the buyer.*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*The Company no longer holds control over the goods such as the ownership of the goods have been transferred to buyers.*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

*The revenue can be measured reliably. When the contract provides that the buyer is entitled to return products or goods purchased under specific conditions, the revenue is recognized only when those specific conditions cease to be available and the buyer is not entitled to return products or goods (unless customers have the right to return goods in exchange for other goods or services).*

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*The Company has received or will receive economic benefits from the sale*

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*The costs related to the sale transaction are determined.*

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

##### *Revenue from service providers*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

*Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are performed over several periods, the revenue recognized in the period is based on the results of the work completed at the balance sheet date. The outcome of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

*The revenue can be measured reliably. Where the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased service under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the service rendered.*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*It is probable that economic benefits will flow from the transaction providing such services.*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

*Identify the work completed at the end of the financial year.*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Determine the costs incurred for the transaction and the cost to complete the transaction providing that service.*

#### **Tiền lãi**

##### *Interest*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Interest is recognized on an accrual basis, determined by the balance of deposit accounts and the actual interest rate for each period.*

#### **17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

##### *17. Recognition of Cost of goods sold*

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

*The cost of goods sold in the year was recorded in accordance with the revenue generated in the period and ensured compliance with the prudent principle.*

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

*For the cost of direct materials consumed over the normal rate, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the value of warehoused products, the accountant must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any) even if the product or goods have not been identified as being sold.*

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

*Provision for devaluation of inventories is charged to the cost of goods sold on the basis of inventories and the difference between the net realizable value and the cost of inventories. When determining the volume of inventory that is subject to a decline in value for which a provision is made, the accountant must exclude the volume of inventory that has been signed for sale (with a net realizable value not lower than the value of the book) but has not yet been delivered to the customer if there is solid evidence that the customer will not abandon the performance of the contract.*

## 18. Chi phí đi vay

### 18. Recognition of financial cost

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

*Financial costs include loan interest and other costs directly related to loans.*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

*Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the investment in the construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months) before they can be put into use for the intended purpose or sold, this borrowing cost is capitalized. For separate loans for the construction of fixed assets and investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets.*

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

*For general loans that are used for investment in the construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing cost is determined according to the capitalization rate of the weighted average accumulated cost rights arising from the investment in the capital construction or production of such assets. The capitalization rate is calculated using the weighted average interest rate of outstanding loans for the year, excluding separate loans for the purpose of forming a specific asset.*

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý Công ty**

**19. Recognition of sales expense and management expenses**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

*Sale expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products or goods or providing services, including the costs of offering goods, introducing products, advertising products, sales commissions, expenses for product and goods warranty (except for construction activities), expenses for preservation, packing, and transportation...*

Chi phí quản lý Công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý Công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

*Management expenses reflect general management expenses of the Company, including expenses for salaries of employees of the Company management sections (salaries, wages, allowances ...); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of Company managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for Company management; land rent, license tax; provision for bad debts; Outbound services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire, and explosion); Other monetary expenses (guest reception, customer conference ...).*

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập Công ty hiện hành**

**20. Recognition of current corporate income tax**

Chi phí thuế thu nhập Công ty là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*The current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to adjustments of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments of non-taxable income and transferred losses.*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

*The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%*

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghệ hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

*The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering Factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, of the Ministry of Finance.*



**21. Công cụ tài chính**

*21. Financial instruments*

**i. Tài sản tài chính**

*i. Financial assets*

Phân loại tài sản tài chính

*Types of financial assets*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm; tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*The Company classifies financial assets into the following groups: financial assets recognized at fair values on income statement, held-to-maturity investments, loans and receivables, financial assets available for sale. The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition.*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *Financial assets are recognized at fair value through the statement of income.*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Financial assets that are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the income statement at the time of initial recognition.*

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

*Financial assets are classified into securities held for trading if:*

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;  
*Purchased or created primarily for the purpose of short-term resale;*
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;  
*The Company intends to hold for short-term profit;*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).  
*Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

*Held-to-maturity investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the intention and ability to hold until the maturity date.*

Các khoản cho vay và phải thu

*Loans and receivables*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on the market.*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

*Financial assets available for sale*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets identified as available for sale or that are not classified as fair value financial assets on the income statement, held-to-maturity investments or loans and receivables.*

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

*Initial book value of a financial asset*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Financial assets are recognized at the acquisition date and derecognized at the selling date. At the time of initial recognition, a financial asset is determined at the cost of purchase/issue cost plus other costs directly attributable to the acquisition and issue of such financial asset.*

**ii. Nợ phải trả tài chính**

*ii. Financial liabilities*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*The Company classifies financial liabilities into the following groups: financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement, financial liabilities determined by allocated value. The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the date of initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Financial liabilities are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the statement at the time of initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

*Financial liabilities are classified as securities held for trading if:*

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;  
*Purchased or created primarily for the purpose of reselling for a short period of time;*
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;  
*The Company intends to hold for short-term profit purposes;*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).  
*A derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).*

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

*Financial liabilities are determined at allocated value*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

*Financial liabilities are determined at an allocated value at the original recognition value of financial liabilities minus principal repayments, plus or minus accumulated allocation under the method the real interest rate of the difference between the initial recognition value and the maturity value, minus any deductions (either directly or through the use of a contingency account) due to impairment or failed recovery.*

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*The net interest method is the method of calculating the allocated value of one or a group of financial liabilities and distributing the interest income or interest expense in the relevant year. Net rate is the rate at which cash flows are estimated to be paid or received in the future over the intended life of the financial instrument or, if necessary, to return to the present bookkeeping amount of financial liabilities.*

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính  
*Initial bookkeeping amount of financial liabilities*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issue price plus the expenses directly attributable to the issue of those financial liabilities.*

**iii. Công cụ vốn chủ sở hữu**

**iii. Equity Instruments**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

*An equity instrument is a contract that demonstrates a residual interest in the Company's assets after deducting all obligations.*

**22. Bên liên quan**

**22. Related parties**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Parties are considered a related party of the Company if one party has the ability to control the other party or otherwise significantly influence the other party in making financial decisions and operate, or when the Company and the other party jointly or severally control.*

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

*In considering related parties relationship, the nature of relationship is focused more than the legal form.*

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

*Transactions with related parties during the year are presented in Note VII*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN BALANCE SHEET**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**1. Cash and cash equivalents**

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Ending balance</i>        | <i>Beginning balance</i>     |
| Tiền mặt - <i>Cash</i>                                  | 28.672.288                   | 3.905.645.354                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - <i>Demand deposit</i> | 37.874.706.865               | 31.996.731.873               |
| <b>Cộng - <i>Total</i></b>                              | <b><u>37.903.379.153</u></b> | <b><u>35.902.377.227</u></b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**2. Short-term receivables from customers**

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <i>Ending balance</i>        | <i>Beginning balance</i>     |
| <b>Phải thu các bên liên quan - <i>Receivables from related parties</i></b>  | <b>175.251.129.762</b>       | <b>21.533.144.428</b>        |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu - <i>VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd</i>                        | 100.000.000                  | 430.000.000                  |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2 - <i>Green Farm Investment 2 Co., Ltd</i>                                      | 6.412.668.892                | 4.613.533.880                |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc - <i>Bao Ngoc Livestock Co., Ltd</i>   | 33.426.000                   | 464.250.000                  |
| Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh - <i>Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC</i>         | 118.883.457.639              | 16.025.360.548               |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên - <i>Anh Vu Phu Yen Co., Ltd</i>   | 4.758.801.849                | -                            |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1 - <i>Green Farm Investment Co., Ltd 1</i>                                      | 8.343.992.629                | -                            |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh - <i>Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i> | 2.237.250.742                | -                            |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh - <i>Nam An Khanh Livestock Co., Ltd</i>   | 1.211.398.568                | -                            |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh - <i>Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i>   | 1.296.036.768                | -                            |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành - <i>Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd</i>      | 1.297.210.069                | -                            |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu - <i>Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd</i>                          | 14.167.903.206               | -                            |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|---|---|--|
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ<br>Tâm Hưng - <i>Tam Hung Production, Trade and<br/>Services Co.,Ltd</i>                                       | 16.508.983.400  | -  |
| <b>Phải thu các khách hàng khác - <i>Receivables<br/>from other customers</i></b>   | <b>146.110.373.702</b>                                | <b>446.308.992.839</b>                                   |
| Công ty CP Sản Xuất, Thương Mại Và Dịch Vụ<br>Tân Mai - <i>Tan Mai Production, Trading and<br/>Service JSC</i>  | -   | 95.336.209.800   |
| Công ty TNHH Sản Xuất và Dịch Vụ Tổng Hợp<br>DHA - <i>DHA General Services And Production<br/>Company Limited</i>                                       | 563.608.744   | 6.908.064.784  |
| Công ty Cổ Phần Thăng Hoa - <i>Thang Hoa JSC</i>  | -   | 139.260.072.000  |
| Công ty CP CBOT Việt Nam - <i>CBOT Vietnam<br/>JSC</i>  | -   | 200.361.787.100  |
| Công ty CP XNK Cao Thăng - <i>Cao Thang<br/>Import-Export JSC</i>   | -   | 2.877.439.687  |
| Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech<br><i>Greentech Livestock JSC</i>   | 41.890.288.126  | -  |
| Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát<br><i>Duy Phat Agriculture Joint Stock Company</i>   | 67.244.000.000  | -  |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một- Việt<br>Nguyên - <i>No.1 Viet Nguyen Construction Joint<br/>Stock Company</i>  | 12.756.843.232  | 368.028.980  |
| Công Ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu<br>Lâm Sản Nghệ An - <i>Nghe An Forest Products<br/>Export Import And Processing Joint Stock<br/>Company</i> | 20.000.000.000  | -  |
| Các khách hàng khác - <i>Other customers</i>  | 3.655.633.600   | 1.197.390.488  |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b><u>321.361.503.464</u></b>                         | <b><u>467.842.137.267</u></b>                            |
| <b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |   |  |
| <b>3. Short-term prepayments to suppliers</b>   |   |  |
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
| <b>Trả trước cho các bên liên quan - <i>Prepayment<br/>to related parties</i></b>   | <b>7.863.747.150</b>                                  | <b>3.890.503</b>   |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO<br>Bạc Liêu - <i>VMECO Bac Lieu Clean Energy Co.,<br/>Ltd</i>  | -   | 3.890.503  |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long - <i>Tan Long<br/>Group JSC</i>   | 7.863.747.150   | -  |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|--|---|--|
| <b>Trả trước cho người bán khác - <i>Prepayment to other sellers</i></b> | <b>51.495.322.502</b>                                 | <b>64.560.177.925</b>                                    |
| <i>Savagnini Italia S.P.A</i>  | 37.561.571.500  | 37.561.571.500   |
| Công ty TNHH Thép Triệu Kim<br><i>Trieu Kim Steel Company Limited</i>    | 1.298.364.834   | 1.298.364.834  |
| Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt - <i>Nha Thép Tri Viet Co., Ltd</i>       | -   | 7.432.126.047  |
| Các nhà cung cấp khác - <i>Other suppliers</i>                           | 12.635.386.168  | 18.268.115.544   |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>59.359.069.652</b>                                 | <b>64.564.068.428</b>                                    |

**4. Các khoản phải thu khác**

4. *Other receivables*

a) **Ngắn hạn**

a) *Short-term*

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> |                         | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |                         |
|--|---|-------------------------|--|-------------------------|
|  | Giá trị   | Dự phòng                | Giá trị  | Dự phòng                |
|  | <i>Cost</i>   | <i>Contingency cost</i> | <i>Cost</i>  | <i>Contingency cost</i> |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>  | <b>96.836.813.815</b>                                 | <b>-</b>                | <b>84.432.667.983</b>                                    | <b>-</b>                |
| <i>Receivables from other organizations and individuals</i>  |   |                         |  |                         |
| Ký cược, ký quỹ (*)<br><i>Collateral, deposits</i>   | 95.249.000.000  | -                       | 84.097.000.000   | -                       |
| Tạm ứng - <i>Advance payment</i>   | 299.938.902   | -                       | 264.689.999  | -                       |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease<br><i>Chailease International Leasing Co., Ltd</i> | 38.099.908  | -                       | 50.799.880   | -                       |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam<br><i>Vietnam International Leasing Company Limited</i> | 39.265.781  | -                       | -  | -                       |
| Phải thu khác - Other receivables  | 1.210.509.224   | -                       | 20.178.104   | -                       |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>96.836.813.815</b>                                 | <b>-</b>                | <b>84.432.667.983</b>                                    | <b>-</b>                |

(\*) Là khoản cầm cố, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng các công trình xây lắp cho các khách hàng như sau:

*Mortgages and deposits in bank deposits to ensure the performance of construction contracts for customers as follows:*

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có số dư là: 2.443.000.000 VND.

*Savings deposit books at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade have a balance of: VND 2.443.000.000.*

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN có số dư là: 7.500.000.000 VND.

*Savings deposit books at E.SUN Commercial Bank Ltd have a balance of: VND 7.500.000.000.*

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có số dư là: 76.006.000.000 VND.

*Savings deposit books at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam have a balance of: VND 76.006.000.000.*

+ Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có số dư là: 9.199.000.000 VND.

*Savings deposit books at Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank have a balance of: VND 9.199.000.000.*

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 101.000.000 VND

*Pledge and deposits for other entities: VND 101.000.000.*

**b) Dài hạn**

*b) Long-term*

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |                                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |                                 |
|--|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>Cost              | Dự phòng<br>Contingency<br>cost | Giá trị<br>Cost              | Dự phòng<br>Contingency<br>cost |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Receivables from other organizations and individuals</b> | <b>915.108.470</b>           | -                               | <b>735.494.795</b>           | -                               |
| Cầm cố, ký quỹ - Pledge, deposit   | 915.108.470                  | -                               | 735.494.795                  | -                               |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>915.108.470</b>           | -                               | <b>735.494.795</b>           | -                               |

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

5. *Provision for short-term bad receivables*

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

*Changes in provisions during the period:*

|  | <b>Nợ phải thu<br/>cho vay ngắn hạn<br/>Short-term<br/>receivables and loans</b> | <b>Nợ phải thu<br/>cho vay dài hạn<br/>Long-term<br/>receivables and loans</b> | <b>Cộng<br/>Total</b>  |
|--|--|--|------------------------|
| Số đầu năm - <i>Beginning balance</i>                    | -  | -  | -                      |
| Trích lập dự phòng bổ sung - <i>Additional provision</i> | (1.461.913.698)  | -  | <b>(1.461.913.698)</b> |
| Hoàn nhập dự phòng - <i>Provision reversal</i>           | -  | -  | -                      |
| <b>Cộng - Total</b>                                      | <b>(1.461.913.698)</b>   | <b>-</b>   | <b>(1.461.913.698)</b> |

**6. Hàng tồn kho**

6. *Inventories*

|   | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024<br/>Ending balance</b> |  | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023<br/>Beginning balance</b> |  |
|---|---|--|--|--|
|   | <b>Giá trị<br/>Cost</b>                                 | <b>Dự phòng<br/>Contingency<br/>cost</b> | <b>Giá trị<br/>Cost</b>                                    | <b>Dự phòng<br/>Contingency<br/>cost</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu - <i>Raw materials, materials</i>                                 | 121.846.494.028   | -  | 123.143.159.542  | -  |
| Công cụ, dụng cụ - <i>Tools and equipments</i>  | 8.986.939.872   | -  | 10.901.573.947   | -  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - <i>Cost of manufacture and trade in progress</i> | 66.281.471.385  | -  | 102.076.363.210  | -  |
| Thành phẩm - <i>Finished product</i>  | 1.130.611.321   | -  | 604.819.432  | -  |
| Hàng hóa - <i>Goods</i>   | 6.274.335.964   | -  | 6.182.955.239  | -  |
| Hàng gửi đi bán - <i>Goods consigned for sale</i>                                       | 150.375.903   | -  | -  | -  |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>204.670.228.473</b>                                  | <b>-</b>                                 | <b>242.908.871.370</b>                                     | <b>-</b>                                 |



**7. Chi phí trả trước**

7. *Prepaid expenses*

**a) Ngắn hạn**

a) *Short-term*

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|---|---|--|
| Công cụ dụng cụ - <i>Tools and equipments</i>                         | 204.203.204   | 288.500.525  |
| Chi phí bảo hiểm - <i>Insurance fees</i>                              | 93.407.153  | 93.496.935   |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng - <i>Office rental costs</i>               | 22.943.667  | 10.540.000   |
| Chi phí phần mềm, thuê máy chủ - <i>Software, server rental costs</i> | 222.494.150   | 207.109.080  |
| Chi phí khác - <i>Other expenses</i>                                  | 604.466.186   | 58.369.814   |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b><u>1.147.514.360</u></b>                           | <b><u>658.016.354</u></b>                                |

**b) Dài hạn**

b) *Long-term*

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|---|---|--|
| Tiền thuê đất - <i>Cost of land rent</i>  | 2.122.783.532   | 2.171.489.846  |
| Công cụ dụng cụ - <i>Tools and equipments</i>   | 557.912.964   | 765.022.572  |
| Chi phí thi công văn phòng - <i>Office construction costs</i>                                       | 1.105.036.613   | 1.348.488.090  |
| Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu - <i>Long-term prepaid expenses for Bac Lieu factory</i> | 448.258.402   | 1.793.033.603  |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác - <i>Other long-term prepaid expenses</i>                        | 24.329.250  | 69.013.084   |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b><u>4.258.320.761</u></b>                           | <b><u>6.147.047.195</u></b>                              |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

| 8. Tài sản cố định hữu hình<br>8. <i>Tangible fixed assets</i>                | Nhà cửa vật kiến trúc<br><i>House, building materials</i> | Máy móc và thiết bị<br><i>Machinery and equipment</i> | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br><i>Means of transportation</i> | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br><i>Equipment, management tools</i> | Cộng<br><i>Total</i>   |
|---|---|---|---|---|------------------------|
| <b>Nguyên giá - Original price</b>  |   |   |   |   |                        |
| Số đầu năm - Beginning amount   | 55.716.664.542  | 129.492.977.443                                       | 6.086.770.880   | 190.166.364   | 191.486.579.229        |
| Mua trong kỳ - New purchase in the year                                       | -   | 373.000.000   | -   | 130.520.000   | 503.520.000            |
| <b>Số cuối quý IV.2024</b>  | <b>55.716.664.542</b>                                     | <b>129.865.977.443</b>                                | <b>6.086.770.880</b>  | <b>320.686.364</b>  | <b>191.990.099.229</b> |
| <i>Fourth quarter-end amount</i>  |   |   |   |   |                        |
| Trong đó:<br>Including:   |   |   |   |   |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng<br>- Fully depreciated but still in use | -   | 88.635.000  | -   | 63.636.364  | 152.271.364            |
| <b>Giá trị hao mòn - Depreciation value</b>                                   |   |   |   |   |                        |
| Số đầu năm - Beginning amount   | 3.699.717.343   | 14.656.568.935  | 1.659.898.549   | 124.217.173   | 20.140.402.000         |
| Khấu hao trong kỳ - Annual depreciation                                       | 2.228.617.101   | 8.696.733.570   | 706.888.668   | 31.361.858  | 11.663.601.197         |
| <b>Số cuối quý IV.2024</b>  | <b>5.928.334.444</b>                                      | <b>23.353.302.505</b>                                 | <b>2.366.787.217</b>  | <b>155.579.031</b>  | <b>31.804.003.197</b>  |
| <i>Fourth quarter-end amount</i>  |   |   |   |   |                        |
| <b>Giá trị còn lại - Remaining value</b>                                      |   |   |   |   |                        |
| Số đầu năm - Beginning amount   | 52.016.947.199  | 114.836.408.508                                       | 4.426.872.331   | 65.949.191  | 171.346.177.229        |
| <b>Số cuối quý IV.2024</b>  | <b>49.788.330.098</b>                                     | <b>106.512.674.938</b>                                | <b>3.719.983.663</b>  | <b>165.107.333</b>  | <b>160.186.096.032</b> |
| <i>Fourth quarter-end amount</i>  |   |   |   |   |                        |

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 184.831.244.101 VND và giá trị còn lại 155.729.557.737 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên.

Tangible fixed assets with an original cost of VND 184.831.244.101 and a residual value of VND 155.729.557.737 are mortgaged to secure a loan from Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

9. Fixed assets under finance lease

|  | Máy móc và thiết bị<br><i>Machinery and<br/>equipment</i> | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br><i>Means of<br/>transportation</i> | Cộng<br><i>Total</i> |
|--|---|--|----------------------|
| <b>Nguyên giá - Original price</b>   |   |  |                      |
| Số đầu năm - <i>Beginning amount</i>   | 432.000.000   | 579.925.185  | 1.011.925.185        |
| Thuê tài chính trong kỳ -<br><i>Finance lease</i>  | -   | 577.149.223  | 577.149.223          |
| <b>Số cuối quý IV.2024</b><br><i>Fourth quarter-end amount</i>                           | <b>432.000.000</b>  | <b>1.157.074.408</b>   | <b>1.589.074.408</b> |
| Trong đó:<br><i>Including:</i>   |   |  |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn<br>còn sử dụng - <i>Fully<br/>depreciated but still in use</i> |   |  |                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b><br><i>Depreciation value</i>                                      |   |  |                      |
| Số đầu năm - <i>Beginning amount</i>   | 86.400.000  | 115.985.037  | 202.385.037          |
| Khấu hao trong kỳ - <i>Annual<br/>depreciation</i>                                       | 86.400.000  | 115.985.037  | 202.385.037          |
| <b>Số cuối quý IV.2024</b><br><i>Fourth quarter-end amount</i>                           | <b>172.800.000</b>  | <b>231.970.074</b>   | <b>404.770.074</b>   |
| <b>Giá trị còn lại - Remaining<br/>value</b>   |   |  |                      |
| Số đầu năm - <i>Beginning amount</i>   | 345.600.000   | 463.940.148  | 809.540.148          |
| <b>Số cuối quý IV.2024</b><br><i>Fourth quarter-end amount</i>                           | <b>259.200.000</b>  | <b>925.104.334</b>   | <b>1.184.304.334</b> |

10. Tài sản cố định vô hình

10. Intangible fixed assets

Là chương trình phần mềm:  
*Software program:*

|   | Nguyên giá<br><i>Original price</i> | Hao mòn lũy kế<br><i>Depreciation value</i> | Giá trị còn lại<br><i>Remaining value</i> |
|---|-------------------------------------|---|---|
| Số đầu năm - <i>Beginning amount</i>                | 11.674.742.000                      | (583.737.100)                               | 11.091.004.900                            |
| Trong kỳ - <i>Increase during the<br/>period</i>    | -                                   | (1.167.474.200)                             | (1.167.474.200)                           |
| <b>Số cuối quý IV.2024</b><br><i>Ending balance</i> | <b>11.674.742.000</b>               | <b>(1.751.211.300)</b>                      | <b>9.923.530.700</b>                      |

| 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>11. Construction in progress cost  | Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>Beginning balance | Chi phí phát sinh trong năm<br>Expenses incurred in the year | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm<br>Transferred to fixed assets in the year | Thanh lý tài sản<br>Liquidation of assets | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>Ending balance |
|---|--|--|--|---|---|
| Xây dựng cơ bản dở dang -<br>Construction in progress cost  | 62.876.763.402                                 | 23.313.813.442   | -  | 13.888.888.888                            | 72.301.687.956                              |
| Công trình: "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1)<br>Project: "SIBA Ba Ria Vũng Tàu High-tech Mechanical Factory" | 48.987.874.514                                 | 23.313.813.442   | -  | -   | 72.301.687.956                              |
| Công trình: "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" (2)<br>Project: "SIBA Nghe An High-tech Mechanical Factory"                 | 13.888.888.888                                 | -  | -  | 13.888.888.888                            | -   |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>62.876.763.402</b>                          | <b>23.313.813.442</b>  | <b>-</b>   | <b>13.888.888.888</b>                     | <b>72.301.687.956</b>                       |

(1) Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 12/04/2024 thời gian dự án vận hành, sản xuất kinh doanh là tháng 05/2025. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

Is the construction cost of the project " SIBA Ba Ria - Vũng Tàu High-tech Mechanical Factory" according to the Investment Registration Certificate No. 8353128311 dated March 1, 2022 of the Management Board of Ba Ria-Vung Tau Technology Zones. According to the first adjustment certificate dated April 12, 2024, the project's operation and production time is May 2025. The project is currently under construction.

(2) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3808008450 ngày 04/01/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An. Ngày 02/07/2024, thông qua Nghị quyết số 0207/2024/NQ-HĐQT thông báo về việc chuyển nhượng các tài sản gắn liền trên đất của dự án Nghệ An

Is the construction cost of the project "SIBA Nghe An High-tech Mechanical Factory" according to the Investment Registration Certificate No. 3808008450 dated January 4, 2023 of the Management Board of Southeast Economic Zone of Nghe An Province. Dated July 2, 2024, passed resolution No. 0207/2024/NQ-HĐQT announcing the transfer of assets attached to the land of the Nghe An project.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**  
*12. Long-term financial investment*

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2023           |                        |
|---|---------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br><i>Cost</i>    | Dự phòng<br><i>Provision</i> | Giá trị hợp lý<br><i>Fair value</i> | Giá gốc<br><i>Cost</i> |
| <b>Đầu tư vào Công ty con - Invest in subsidiaries</b>  | <b>38.000.000.000</b>     | -                            | <b>38.000.000.000</b>               | <b>88.000.000.000</b>  |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (1)<br><i>VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd</i>          | 38.000.000.000            | -                            | 38.000.000.000                      | 20.000.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (2)<br><i>VMECO Dong Thap Clean Energy Co., Ltd</i>        | -                         | -                            | -                                   | 20.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons (3)<br><i>Sibacons Construction Investment Joint Stock Company</i> | -                         | -                            | -                                   | 48.000.000.000         |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>38.000.000.000</b>     | -                            | <b>38.000.000.000</b>               | <b>88.000.000.000</b>  |

(1) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 38.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

*Capital contribution to VMECO Bac Lieu Clean Energy Company Limited according to the Business Registration Certificate of One-Member Limited Liability Company No. 1900665908 dated August 24, 2020, accordingly, Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company is the owner of 100% of the charter capital, equivalent to 38.000.000.000 VND. The Company is currently operating normally in the solar energy field*

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

- (2) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1402149837 ngày 22 tháng 09 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 20.000.000.000 VND. Công ty hoàn thành thủ tục giải thể ngày 25/09/2024
- Capital contribution to VMECO Dong Thap Clean Energy Company Limited according to the Business Registration Certificate of a single-member limited liability Company No. 1402149837 dated September 22, 2020, in which Siba High-Tech Mechanical Engineering Group Joint Stock Company is the owner of 100% of the charter capital, equivalent to VND 20.000.000.000. The Company completed dissolution procedures on September 25, 2024*
- (3) Theo hợp đồng số 0506/2024/HĐCNCP ngày 05/06/2024 Công ty đã thực hiện chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons. Số lượng cổ phần chuyển nhượng là 4.800.000 cổ phần, giá trị chuyển nhượng là 48.000.000.000 VND.
- In accordance with Contract No. 0506/2024/HĐCNCP dated June 5, 2024, the Company assigned 4.800.000 shares of Sibacons Construction Investment Joint Stock Company to Tan Long Group Joint Stock Company for a consideration of VND 48.000.000.000*

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont,)

Mẫu số B 09 - DN

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

13. *Short-term payable to suppliers*

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|---|---|--|
| <b>Phải trả của các bên liên quan</b><br><i>Payable to related parties</i>                                | <b>60.074.670</b>                                     | <b>603.063.769</b>                                       |
| CN Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long<br>tại Đồng Tháp - <i>Tan Long Group JSC -<br/>Dong Thap Branch</i>  | -   | 603.063.769  |
| Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch<br>VMECO Bạc Liêu - <i>VMECO Bac Lieu<br/>Clean Energy Co., Ltd</i>      | 60.074.670  | -  |
| <b>Phải trả của các nhà cung cấp khác</b><br><i>Payable to other suppliers</i>                            | <b>175.174.166.641</b>                                | <b>508.950.102.611</b>                                   |
| Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam<br><i>Song Lam Agricultural Products JSC</i>                            | -   | 186.013.989.100  |
| <i>Bd Agriculture (Malaysia)</i>  | 16.642.899.361  | -  |
| Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc<br>Tế - <i>BIVC International Agricultural<br/>Products JSC</i>        | -   | 48.860.663.750   |
| <i>Kunlong International</i>  | 7.968.254.118   | -  |
| <i>Jiangsu Huali</i>  | 38.266.752.052  | 24.485.755.458   |
| Công ty TNHH Cơ Điện Tự Động Hóa<br>Thái Hưng - <i>Thai Hung Automation<br/>Electromechanical Co.,Ltd</i> | -   | 8.320.000.000  |
| CT Nông Nghiệp Kiến Nông - <i>Kien Nong<br/>Agriculture JSC</i>   | -   | 122.786.193.200  |
| Các nhà cung cấp khác - <i>Other suppliers</i>  | 112.296.261.110                                       | 118.483.501.103  |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>175.234.241.311</b>                                | <b>509.553.166.380</b>                                   |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

14. *Buyer short-term advance payments*

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|---|---|--|
| <b>Trả trước của các bên liên quan - Prepaid by<br/>related parties</b>             | <b>19.218.947.522</b>                                 | <b>60.893.987.483</b>                                    |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1 - <i>Green<br/>Farm Investment Co., Ltd 1</i> | -   | 1.327.916.146  |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên - <i>Anh Vu Phu<br/>Yen Co., Ltd</i>                    | -   | 6.171.408.223  |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)  
Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont,)

**Mẫu số B 09 - DN**

|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|--|---|--|
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh - <i>Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i>   | -   | 11.923.454.335   |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh - <i>Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i> | -   | 485.335.818  |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh - <i>Nam An Khanh Livestock Co., Ltd</i>   | -   | 885.366.240  |
| Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam - <i>BAF Vietnam Agriculture JSC</i>  | 6.672.053.139   | 15.328.410.573   |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng - <i>Tam Hung Production, Trade and Services Co.,</i>              | -   | 7.592.830.440  |
| Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu - <i>Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd</i>                          | -   | 4.954.343.340  |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình - <i>Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd</i>                       | 9.588.221.650   | 650.000.000  |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành - <i>Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd</i>      | -   | 140.878.754  |
| Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh - <i>BAF Tay Ninh Animal Feed JSC</i>                                 | 2.958.672.733   | 11.434.043.614   |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác - Prepaid by other customers</i></b>   | <b>50.344.510.120</b>                                 | <b>31.247.250.000</b>                                    |
| Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech - <i>Greentech Livestock JSC</i>   | -   | 24.640.000.000   |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Chăn Nuôi Hưng Phú <i>Hung Phu Livestock Investment Company Limited</i>                          | 15.029.888.330  | -  |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - <i>Vietnam International Leasing Company Limited</i>              | 15.902.476.160  | -  |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Cur Jút <i>Cu Jut Livestock Investment JSC</i>                                      | -   | 6.600.000.000  |
| Các khách hàng khác - <i>Other customers</i>   | 19.412.145.630  | 7.250.000  |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>69.563.457.642</b>                                 | <b>92.141.237.483</b>                                    |



**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*15. Taxes and other payables to the State*

|   | Ngày 31 tháng 12         |                   | Số phát sinh trong kỳ                 |                        | Ngày 31 tháng 12      |                   |
|---|--------------------------|-------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
|   | Năm 2023                 |                   |                                       |                        | Năm 2024              |                   |
|   | <i>Beginning balance</i> |                   | <i>Number arising during the year</i> |                        | <i>Ending balance</i> |                   |
|   | <b>Phải nộp</b>          | <b>Phải thu</b>   | <b>Số phải nộp</b>                    | <b>Số đã nộp</b>       | <b>Phải nộp</b>       | <b>Phải thu</b>   |
|   | <i>Payable</i>           | <i>Receivable</i> | <i>Payable</i>                        | <i>Paid</i>            | <i>Payable</i>        | <i>Receivable</i> |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu - VAT on imported goods  | -                        | -                 | 2.860.829.179                         | (2.860.829.179)        | -                     | -                 |
| Thuế xuất, nhập khẩu - Import and export tax      | -                        | -                 | 390.050.096                           | (390.050.096)          | -                     | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - Corporate income tax | 1.899.461.173            | -                 | 8.735.334.071                         | (2.216.697.109)        | 8.418.098.135         | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân - Individual income tax     | 49.132.224               | -                 | 641.782.600                           | (361.585.782)          | 329.329.042           | -                 |
| Các loại thuế khác - Other taxes                  | -                        | -                 | 1.519.314.668                         | (1.519.314.668)        | -                     | -                 |
| <b>Cộng - Total</b>                               | <b>1.948.593.397</b>     | <b>-</b>          | <b>14.147.310.614</b>                 | <b>(7.348.476.834)</b> | <b>8.747.427.177</b>  |                   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

*The Company's tax finalization will be subject to inspection by tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the Financial Statements are subject to change at the discretion of the agency tax office.*

**Thuế giá trị gia tăng**

*The Value added tax*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

*The Company pays value added tax by credit method with tax rates of each type as follows:*

|  |                                       |
|--|---------------------------------------|
| Nông sản; khung chuồng heo, máy móc và thiết bị chăn nuôi - <i>Agricultural products, pig cage frame, livestock machinery, and equipment</i> | Không chịu thuế<br><i>Not taxable</i> |
| Các dịch vụ, hàng hóa khác - <i>Other services and goods</i>   | 8%;10%                                |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Corporate income tax*

Thuế thu nhập Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

*Corporate income tax is calculated based on taxable income for the year at the applicable tax rate of 20%.*

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

*The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, of the Ministry of Finance.*

**Các loại thuế khác**

*Other kinds of tax*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

*The Company declared and paid according to the regulations.*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

**16. Short-term payable expenses**

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|---|---|--|
| <b>Phải trả các bên liên quan - Payable to related parties</b>  | -   | <b>6.259.699.037</b>                                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS – Trích trước lãi vay - SIBACONS Construction Investment JSC- Loan interest                  | -   | 5.137.369.307  |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu - Trích trước lãi vay - VMECO Bac Lieu Clean Energy Company Limited - Loan interest   | -   | 639.080.111  |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp - Trích trước lãi vay - VMECO Dong Thap Clean Energy Company Limited - Loan interest | -   | 483.249.619  |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác - Payable to other organizations and individuals</b>  | <b>13.310.556.637</b>                                 | <b>27.519.867.550</b>                                    |
| Phải trả lãi vay - Interest payable   | 1.003.730.978   | 1.469.014.210  |
| Chi phí phải trả xây dựng cơ bản - Land rent  | 11.047.266.919  | 9.374.760.850  |
| Chi phí phải trả các công trình - Construction costs  | 1.259.558.740   | 16.676.092.490   |
| Công ty SX TM XD Phúc Huế - Phuc Hue Production, Trade and Construction Company   | -   | 3.075.764.134  |
| Công ty TNHH Nhật Anh – Nhat Anh Company Limited  | 345.055.000   | -  |
| Kunlong International Co., Ltd  | -   | 8.697.864.230  |
| Các đối tượng khác – Others   | 914.503.740   | 4.902.464.126  |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>13.310.556.637</b>                                 | <b>33.779.566.587</b>                                    |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)  
Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont,)

Mẫu số B 09 - DN

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

17. *Other short-term payables*

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> |
|---|---|--|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan - Payable to related parties</i></b>   | <b>6.774.412</b>                                      | <b>495.139.317</b>                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS -<br>Lãi vay - <i>SIBACONS Construction Investment<br/>Joint Stock Company - Loan interest</i>             | -   | 19.768.769   |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO<br>Đồng Tháp - Lãi vay - <i>VMECO Dong Thap Clean<br/>Energy Company Limited - Loan interest</i>             | -   | 475.370.548  |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải<br>Đăng Tây Ninh – Thu hộ - <i>Hai Dang Tay Ninh<br/>High-Tech Livestock JSC – collection on behalf</i> | 6.774.412   | -  |
| <b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác - Payable to<br/>other organizations and individuals</i></b>  | <b>122.744.987</b>                                    | <b>496.550.466</b>                                       |
| Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>   | -   | 275.195.745  |
| Bảo hiểm y tế - <i>Medical insurance</i>  | -   | 48.563.955   |
| Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>  | -   | 21.583.980   |
| Kinh phí công đoàn - <i>Union expenses</i>  | 52.020.870  | 133.135.873  |
| Tài sản thừa chờ giải quyết - <i>Surplus of assets<br/>awaiting resolution</i>  | -   | 15.056.928   |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác – <i>Others</i>  | 70.724.117  | 3.013.985  |
| <b>Cộng - <i>Total</i></b>  | <b>129.519.399</b>                                    | <b>991.689.783</b>                                       |

**18. Vay và nợ thuê tài chính**  
*Loans and financial lease debt*

**a) Ngắn hạn**  
*a) Short-term*

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | <i>Ending balance</i>     |                           | <i>Beginning balance</i>  |                           |
|  | <i>Giá trị</i>            | <i>Số có khả năng</i>     | <i>Giá trị</i>            | <i>Số có khả năng</i>     |
|  | <i>Value</i>              | <i>trả nợ</i>             | <i>Value</i>              | <i>trả nợ</i>             |
|  |                           | <i>Available value to</i> |                           | <i>Available value to</i> |
|  |                           | <i>repay</i>              |                           | <i>repay</i>              |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên</b>         |                           |                           |                           |                           |
| <b>quan - Loans and short-term financial lease liabilities payable</b> |                           |                           |                           |                           |
| <i>to related parties</i>  |                           |                           |                           |                           |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp                       | -                         | -                         | 26.848.338.000            | 26.848.338.000            |
| <i>VMECO Dong Thap Clean Energy Co., Ltd</i>                           |                           |                           |                           |                           |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu                        | -                         | -                         | 15.977.002.800            | 15.977.002.800            |
| <i>VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd</i>                            |                           |                           |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS                               | -                         | -                         | 10.651.335.200            | 10.651.335.200            |
| <i>Sibacons Construction Investment Joint Stock Company</i>            |                           |                           |                           |                           |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và</b>       |                           |                           |                           |                           |
| <b>cá nhân khác - Loans and short-term financial lease liabilities</b> |                           |                           |                           |                           |
| <i>payable to other organizations and individuals</i>                  |                           |                           |                           |                           |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng - Short-term bank loans</b>                  |                           |                           |                           |                           |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)                                | 121.283.690.428           | 121.283.690.428           | 66.640.581.838            | 66.640.581.838            |
| <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>      |                           |                           |                           |                           |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh (2)                           | 101.028.386.428           | 101.028.386.428           | 46.385.277.838            | 46.385.277.838            |
| <i>Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank</i>        |                           |                           |                           |                           |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (3)                       | 3.165.994.988             | 3.165.994.988             | -                         | -                         |
| <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development</i>      |                           |                           |                           |                           |
| <i>of Vietnam</i>  |                           |                           |                           |                           |
|  | 48.686.577.346            | 48.686.577.346            | 40.405.086.250            | 40.405.086.250            |

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |   | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |   |
|---|---------------------------|---|---------------------------|---|
|   | Ending balance            |   | Beginning balance         |   |
|   | Giá trị<br>Value          | Số có khả năng<br>trả nợ<br>Available value to<br>repay | Giá trị<br>Value          | Số có khả năng<br>trả nợ<br>Available value to<br>repay |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuyên (4)<br>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen<br>Branch | 18.580.000.000            | 18.580.000.000  | -                         | -   |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (5)<br>Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank                              | 5.612.509.988             | 5.612.509.988   | -                         | -   |
| Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN (6)<br>E.SUN Commercial Bank Ltd  | 24.983.304.106            | 24.983.304.106  | -                         | -   |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả - Long-term loan due to pay</b>  | <b>20.255.304.000</b>     | <b>20.255.304.000</b>                                   | <b>20.255.304.000</b>     | <b>20.255.304.000</b>                                   |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên<br>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen<br>Branch | 20.255.304.000            | 20.255.304.000  | 20.255.304.000            | 20.255.304.000  |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>121.283.690.428</b>    | <b>121.283.690.428</b>                                  | <b>93.488.919.838</b>     | <b>93.488.919.838</b>                                   |

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 254/2023-HĐCVHM/NHCT902-SIBA ngày 06 tháng 12 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.  
*Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade under the Loan Agreement No. 254/2023-HĐCVHM/NHCT902-SIBA dated December 6, 2023. The purpose of use is to supplement working capital but does not include serving investment in fixed assets demand. The loan limit is VND 40,000,000,000. The term of the debt acknowledgment contracts in the year is 6 months and is specified on each debt receipt. Interest rate is specified on each debt receipt.*

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24894/23MN/HĐTD ngày 27 tháng 9 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

*Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank under the Limit Contract No. 24894/23MN/HDTD dated September 27, 2023. The purpose of use is to supplement working capital but does not include serving investment in fixed assets demand. The loan limit is VND 100,000,000,000. The term of the debt acknowledgment contracts in the year is 6 months and is specified on each debt receipt. Interest rate is specified on each debt receipt.*

- (3) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1290/2024/6965706/HĐTD ngày 30 tháng 05 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.  
*Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development under Credit Limit Contract No. 1290/2024/6965706/HDTD dated May 30, 2024. The purpose of use is to supplement working capital but does not include serving investment in fixed assets demand. The loan limit is VND 200,000,000,000. The term of the debt acknowledgment contracts in the year is 6 months and is specified on each debt receipt. Interest rate is specified on each debt receipt.*
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hà Nội-Thụy theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0003/2024/HDHM-PN/SHB.111500 ngày 10 tháng 1 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VNĐ và Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.  
*Loan from Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Thuyen Branch under Credit Limit Agreement No. 003/2024/HDHM-PN/SHB.111500 dated January 10, 2024. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 80,000,000,000 and the term is 12 months. Interest rate is specified on each debt receipt.*
- (5) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494/001 và phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17 tháng 4 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 190.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 17/04/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.  
*Loan from Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank under Credit Limit Agreement No. TBN2022530494/001 and contract addendum No. TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 dated April 17, 2024. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 190,000,000,000 for a period of 12 months to April 17, 2025. Interest rate is specified on each debt receipt.*
- (6) Khoản vay ngân hàng thương mại TNHH E.SUN theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10001084LD001202491 ngày 15 tháng 11 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 15/11/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**  
 Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)  
 Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

*Loan from E.SUN Commercial Bank Ltd under Credit Limit Agreement No. 10001084LD001202491 dated November 15, 2024. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 50.000.000.000 for a period of 12 months to November 15, 2025. Interest rate is specified on each debt receipt.*

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:  
 Details of short-term loans are as follows:

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>Beginning balance | Số tiền vay phát sinh trong kỳ<br>Loan amount incurred during the year | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn<br>Forward-term loan and debt | Kết chuyển sang vay và nợ dài hạn<br>Forward to long-term loan and debt | Số tiền vay đã trả trong kỳ<br>Loan amount paid during the year | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>Ending balance |
|--|--|--|---|---|---|---|
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác - Short-term loans payable to other organizations</b>  | <b>26.848.338.000</b>                          | <b>350.000.000</b>   |   | <b>(10.651.335.200)</b>   | <b>(16.547.002.800)</b>   | -   |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đông Tháp - VMECO Dong Thap Clean Energy Co., Ltd         | 15.977.002.800                                 | -  | -   | (15.977.002.800)  | (15.977.002.800)  | -   |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu - VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd           | 10.651.335.200                                 | -  | -   | (10.651.335.200)  | -   | -   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS - Sibacons Construction Investment Joint Stock Company  | 220.000.000                                    | 350.000.000  | -   | -   | (570.000.000)   | -   |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng - Short-term bank loans</b>  | <b>46.385.277.838</b>                          | <b>323.147.744.302</b>   |   |   | <b>(268.504.635.712)</b>  | <b>101.028.386.428</b>                      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | -  | 27.019.192.052   | -   | -   | (23.853.197.064)  | 3.165.994.988                               |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh City                                      | 5.980.191.588                                  | 5.035.913.087  | -   | -   | (11.016.104.675)  | -   |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC

Bản thuyết minh BCTC công ty nệ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br><i>Beginning balance</i> | Số tiền vay phát sinh trong kỳ<br><i>Loan amount incurred during the year</i> | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn<br><i>Forward from long-term loan and debt</i> | Kết chuyển sang vay và nợ dài hạn<br><i>Forward to long-term loan and debt</i> | Số tiền vay đã trả trong kỳ<br><i>Loan amount paid during the year</i> | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br><i>Ending balance</i> |
|---|---|---|--|--|--|--|
| <i>Development Joint Stock Commercial Bank</i>  |   |   |  |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>     | 40.405.086.250  | 226.244.529.265   | -  | -  | (217.963.038.169)  | 48.686.577.346                                     |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên<br><i>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch</i> | -   | 29.761.115.421  | -  | -  | (11.181.115.421)   | 18.580.000.000                                     |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - <i>Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank</i>                                | -   | 10.103.690.371  | -  | -  | (4.491.180.383)  | 5.612.509.988                                      |
| Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN<br><i>E.SUN Commercial Bank Ltd</i>   | -   | 24.983.304.106  | -  | -  | -  | 24.983.304.106                                     |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả - Long-term loan due to pay</b>  | <b>20.255.304.000</b>                                 | <b>-</b>  | <b>20.265.432.881</b>  | <b>(20.265.432.881)</b>  | <b>(20.265.432.881)</b>  | <b>20.255.304.000</b>                              |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên<br><i>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch</i> | 20.255.304.000  | -   | 20.265.432.881   | -  | (20.265.432.881)   | 20.255.304.000                                     |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>93.488.919.838</b>                                 | <b>323.497.744.302</b>  | <b>20.265.432.881</b>  | <b>(10.651.335.200)</b>  | <b>(305.317.071.393)</b>   | <b>121.283.690.428</b>                             |



|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |   | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |   |
|--|---------------------------|---|---------------------------|---|
|  | <i>Ending balance</i>     |   | <i>Beginning balance</i>  |   |
|  | Giá trị<br><i>Value</i>   | Số có khả năng<br>trả nợ<br><i>Available to repay</i> | Giá trị<br><i>Value</i>   | Số có khả năng<br>trả nợ<br><i>Available to repay</i> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                           |   |                           |   |
| <i>b) Long-term</i>  |                           |   |                           |   |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</b><br><i>Loans and long-term financial lease liabilities payable to related parties</i>                        |                           |   |                           |   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS (1)<br><i>Sibacons Construction Investment Joint Stock Company</i>  | -                         | -   | 58.031.476.707            | 58.031.476.707  |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác - Loans and long-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals</b>  |                           |   |                           |   |
| Vay dài hạn ngân hàng - Bank long-term loan<br>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hàn Thuyên (2)<br><i>Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch</i> | 36.653.318.043            | 36.653.318.043  | 56.560.859.032            | 56.560.859.032  |
| Nợ thuê tài chính - Financial lease debt<br>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease<br><i>Chailease International Leasing Co., Ltd</i>                           | 35.609.627.755            | 35.609.627.755  | 55.875.060.636            | 55.875.060.636  |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam<br><i>Vietnam International Leasing Company Limited</i>   | 35.609.627.755            | 35.609.627.755  | 55.875.060.636            | 55.875.060.636  |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>1.043.690.288</b>      | <b>1.043.690.288</b>                                  | <b>685.798.396</b>        | <b>685.798.396</b>                                    |
|  | 514.348.792               | 514.348.792   | 685.798.396               | 685.798.396   |
|  | 529.341.496               | 529.341.496   | -                         | -   |
|  | <b>36.653.318.043</b>     | <b>36.653.318.043</b>                                 | <b>114.592.335.739</b>    | <b>114.592.335.739</b>                                |

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

- (1) Là khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS theo các Hợp đồng sau:
- (1) *Loan from SIBACONS Construction Investment Joint Stock Company under the following Contracts:*
- + Hợp đồng cho vay số 090622/HĐV-SB-SBC ngày 09/6/2022. Số tiền vay 43.000.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 48 tháng theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/05/2024, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.  
*Loan Contract No. 090622/HĐV-SB-SBC dated June 9, 2022. Loan amount VND 43,000,000,000, loan interest rate 6%/year from the effective date of the loan contract. The loan term is 48 months according to Contract Appendix No. 01 dated May 31, 2024, interest is paid on the end date of the loan term.*
  - + Hợp đồng cho vay số 291222/HĐV-SB-SBC ngày 29/12/2022. Số tiền vay 12.000.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.  
*Loan Contract No. 291222/HĐV-SB-SBC dated December 29, 2022. Loan amount VND 12,000,000,000, loan interest rate 6%/year from the effective date of the loan contract. The loan term is 24 months, and interest is paid on the end date of the loan term.*
- (2) Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:
- Loan under contract No. 0006/2020/HĐTĐDH-PN/SHB.111500 dated February 12, 2020 at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch. Loan amount: VND 147,000,000,000 (In words: One hundred and forty-seven billion VND). Purpose of loan: Lending, opening L/C to import Machinery and Equipment (MMTB), guarantee for investment in the project: "High-tech supporting industrial mechanical factory" at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province. Loan term is 84 months from the first disbursement date, interest rate is specified in each debt acknowledgment contract. Collateral includes:*
- + Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m<sup>2</sup> (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm bảy chín mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.  
*Collateral 1: The mortgagor voluntarily mortgages the assets owned by him/her: All construction works are assets attached to the land formed in the future of the VMECO high-tech industrial mechanical support factory project built on land lot No. 177; map sheet No. 23 at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu city, Bac Lieu province. Land area in use: 14,100.91 m<sup>2</sup> (In words: Fourteen thousand one hundred and ninety-one square meters) according to the Certificate of land use rights, house ownership rights and other assets attached to land No. CS 002425; issued by the*

*People's Committee of Bac Lieu province on June 26, 2019. Appraisal value: VND 60,893,000,000 according to the real estate valuation record dated February 12, 2020.*

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

*Collateral 2: The mortgagor voluntarily mortgages its own assets, which are the entire system of MMTB of the future production line of the high-tech supporting industrial mechanical factory project, according to the mortgage contract of future assets No. 0006/2020/HĐTCTLPN/SHB.111500 dated February 14, 2020. The value of the mortgaged assets is VND 161,285,484,582.*

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**  
 Báo thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)  
 Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:  
*Details of long-term loans are as follows:*

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> | Số tiền vay<br>phát sinh trong<br>kỳ<br><i>Loan amount<br/>incurred<br/>during the year</i> | Kết chuyển từ<br>vay và nợ ngắn<br>hạn<br><i>Forward from<br/>short-term loan<br/>and debt</i> | Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ<br><i>Loan amount<br/>paid during the<br/>year</i> | Kết chuyển sang<br>vay và nợ ngắn hạn<br><i>Forward to short-term<br/>loan and debt</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> |
|---|--|---|--|---|---|---|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn<br/>phải trả các bên liên quan - Loans<br/>and long-term financial lease<br/>liabilities payable to related parties</b> | <b>58.031.476.707</b>                                    | -   | <b>10.651.335.200</b>  | <b>(68.682.811.907)</b>   | -   | -   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng<br>SIBACONS - Sibacons Construction<br>Investment Joint Stock Company   | 58.031.476.707   | -   | -  | (58.031.476.707)  | -   | -   |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch<br>Vimeco Bạc Liêu - VMECO Bạc Liêu<br>Clean Energy Co., Ltd   | -  | -   | 10.651.335.200   | (10.651.335.200)  | -   | -   |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng - Bank long-<br/>term loan</b>   | <b>55.875.060.636</b>                                    | -   | -  | -   | <b>(20.265.432.881)</b>   | <b>35.609.627.755</b>                                 |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội -<br>Chi nhánh Hàn Thuyên - Saigon -<br>Hanoi Commercial Joint Stock Bank -<br>Han Thuyen Branch                            | 55.875.060.636   | -   | -  | -   | (20.265.432.881)  | 35.609.627.755  |
| <b>Nợ thuê tài chính - Financial lease<br/>debt</b>   | <b>685.798.396</b>                                       | <b>529.341.496</b>  | -  | <b>(171.449.604)</b>  | -   | <b>1.043.690.288</b>                                  |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH<br>MTV Quốc tế Chailease - Chailease<br>International Leasing Co., Ltd  | 685.798.396  | 529.341.496   | -  | (171.449.604)   | -   | 1.043.690.288   |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**  
 Báo thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)  
 Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br><i>Beginning balance</i> | Số tiền vay<br>phát sinh trong<br>kỳ<br><i>Loan amount<br/>incurred<br/>during the year</i> | Kết chuyển từ<br>vay và nợ ngắn<br>hạn<br><i>Forward from<br/>short-term loan<br/>and debt</i> | Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ<br><i>Loan amount<br/>paid during the<br/>year</i> | Kết chuyển sang<br>vay và nợ ngắn hạn<br><i>Forward to short-term<br/>loan and debt</i> | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br><i>Ending balance</i> |
|---|--|---|--|---|---|---|
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính<br>Quốc Tế Việt Nam<br><i>Vietnam International Leasing<br/>Company Limited</i> | -  | 529.341.496   | -  | -   | -   | 529.341.496   |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>114.592.335.739</b>                                   | <b>529.341.496</b>  | <b>10.651.335.200</b>  | <b>(68.854.261.511)</b>   | <b>(20.265.432.881)</b>   | <b>36.653.318.043</b>                                 |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

**19. Vốn chủ sở hữu**

19. *Owner's equity*

|   | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b><br><i>Owner's contributed capital</i> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b><br><i>Share capital surplus</i> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b><br><i>Undistributed after-tax profit</i> | <b>Cộng</b><br><i>Total</i> |
|---|---|---|---|-----------------------------|
| Số dư đầu năm trước -<br><i>Balance at the beginning of last year</i>           | 250.000.000.000   | 79.824.500.000  | 58.816.177.801  | 388.640.677.801             |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền - <i>Issuance of shares with cash receipts</i> | -   | -   | -   | -                           |
| Lợi nhuận trong năm trước - <i>Profit in the previous year</i>                  | -   | -   | 29.999.770.594  | 29.999.770.594              |
| <b>Số dư cuối năm trước -<br/><i>Year-end balance</i></b>                       | <b>250.000.000.000</b>  | <b>79.824.500.000</b>                                       | <b>88.815.948.395</b>   | <b>418.640.448.395</b>      |
| Số dư đầu năm nay -<br><i>Balance at the beginning of this year</i>             | 250.000.000.000   | 79.824.500.000  | 88.815.948.395  | 418.640.448.395             |
| Phát hành cổ phiếu -<br><i>Issuance of shares</i>                               | 249.999.630.000   | (80.046.400.000)  | (55.175.130.000)  | 114.778.100.000             |
| Lợi nhuận trong kỳ này -<br><i>Profit in this period</i>                        | -   | -   | 43.966.260.574  | 43.966.260.574              |
| <b>Số dư cuối kỳ này -<br/><i>Period-end balance</i></b>                        | <b>499.999.630.000</b>  | <b>(221.900.000)</b>  | <b>77.607.078.969</b>   | <b>577.384.808.969</b>      |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024**

*Details of owner's capital contribution as of 31 December 2024*

|  | <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b><br><i>Period-end balance</i> | <b>Tỷ lệ</b><br><i>Percent</i> | <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b><br><i>Year-begin balance</i> | <b>Tỷ lệ</b><br><i>Percent</i> |
|--|---|--------------------------------|---|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Siba Holdings - <i>Siba Holdings Joint Stock Company</i> | 278.000.000.000   | 55,60%                         | 139.000.000.000   | 55,60%                         |
| Ông Nguyễn Văn Đức - <i>Mr Nguyen Van Duc</i>                            | 23.332.060.000  | 4,67%                          | 15.150.000.000  | 6,06%                          |
| Các đối tượng khác - <i>Other shareholders</i>                           | 198.667.570.000   | 39,73%                         | 95.850.000.000  | 38,34%                         |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>499.999.630.000</b>  | <b>100%</b>                    | <b>250.000.000.000</b>  | <b>100%</b>                    |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF BUSINESS RESULTS**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1. Sales and service provision**

|   | <b>Từ 01.01.2024</b>     | <b>Từ 01.01.2023</b>     |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>Tới 31.12.2024</b>    | <b>Tới 31.12.2023</b>    |
| Doanh thu bán hàng hóa - <i>Sales revenue</i>                             | 2.284.758.545.550        | 3.078.950.220.300        |
| Doanh thu thành phẩm, cung cấp dịch vụ - <i>Service provision revenue</i> | 856.910.904.229          | 578.122.402.542          |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>3.141.669.449.779</b> | <b>3.657.072.622.842</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

**2. Cost of goods sold**

|   | <b>Từ 01.01.2024</b>     | <b>Từ 01.01.2023</b>     |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>Tới 31.12.2024</b>    | <b>Tới 31.12.2023</b>    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán - <i>Cost of goods sold</i>                     | 2.279.676.146.000        | 3.069.119.647.266        |
| Giá vốn của thành phẩm, cung cấp dịch vụ - <i>Cost of services provided</i> | 772.203.606.476          | 498.587.485.857          |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>3.051.879.752.476</b> | <b>3.567.707.133.123</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

**3. Revenue from financial activities**

|   | <b>Từ 01.01.2024</b>  | <b>Từ 01.01.2023</b>  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>Tới 31.12.2024</b> | <b>Tới 31.12.2023</b> |
| Lãi tiền gửi, ký quỹ - <i>Interest on deposit, margin</i>   | 4.670.026.626         | 902.834.242           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh - <i>Interest on exchange rate difference</i>   | -                     | 41.824.311            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ - <i>Profit on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies</i> | -                     | 347.750               |
| Lãi từ lợi nhuận được chia - <i>Interest from shared profits</i>  | 1.092.488.530         | -                     |
| <b>Cộng - Total</b>   | <b>5.762.515.156</b>  | <b>945.006.303</b>    |

**4. Chi phí tài chính**

4. *Financial expenses*

|  | <b>Từ 01.01.2024</b>  | <b>Từ 01.01.2023</b>  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>Tới 31.12.2024</b> | <b>Tới 31.12.2023</b> |
| Chi phí lãi vay - <i>Loan interest expenses</i>  | 17.337.299.829        | 20.581.578.388        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh - <i>Exchange rate difference loss</i>  | 1.622.040.447         | 138.700.943           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ - <i>Loss on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies</i> | 2.454.882.820         | 104.224.196           |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>21.414.223.096</b> | <b>20.824.503.527</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

5. *Selling expenses*

|  | <b>Từ 01.01.2024</b>  | <b>Từ 01.01.2023</b>  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>Tới 31.12.2024</b> | <b>Tới 31.12.2023</b> |
| Chi phí cho nhân viên - <i>Employee expenses</i>             | 9.779.890.588         | 10.923.206.104        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng - <i>Cost of tools and supplies</i> | 390.204.073           | 113.931.677           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài - <i>Cost of hired services</i>    | 1.968.684.210         | 932.857.269           |
| Các chi phí khác - <i>Other costs</i>                        | 2.777.888.560         | 655.314.907           |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>14.916.667.431</b> | <b>12.625.309.957</b> |

**6. Chi phí quản lý Công ty**

6. *General administration expenses*

|  | <b>Từ 01.01.2024</b>  | <b>Từ 01.01.2023</b>  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>Tới 31.12.2024</b> | <b>Tới 31.12.2023</b> |
| Chi phí cho nhân viên - <i>Employee expenses</i>                           | 12.403.142.836        | 8.264.505.123         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng - <i>Cost of office supplies</i>                 | 355.544.398           | 420.223.787           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định - <i>Fixed asset depreciation expense</i> | 1.589.898.986         | 936.671.805           |
| Thuế, phí và lệ phí - <i>Taxes, charges and fees</i>                       | 1.631.882.691         | 1.337.418.903         |
| Dự phòng phải thu khó đòi - <i>Provision for bad debts</i>                 | 1.461.913.698         | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài - <i>Cost of hired services</i>                  | 8.602.114.187         | 7.116.338.679         |
| Các chi phí khác - <i>Other costs</i>                                      | 1.716.045.968         | 1.867.053.865         |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>27.760.542.764</b> | <b>19.942.212.162</b> |



**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

**Mẫu số B 09 - DN****7. Thu nhập khác**7. *Other income*

|  | <b>Từ 01.01.2024</b>  | <b>Từ 01.01.2023</b>  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>Tới 31.12.2024</b> | <b>Tới 31.12.2023</b> |
| Phạt vi phạm hợp đồng - <i>Fines for violation of contract</i> | 260.252.783           | 121.257.877           |
| Chiết khấu - <i>Discount</i>                                   | 5.516.330             | -                     |
| Xử lý công nợ - <i>Debt settlement</i>                         | 25.624.765            | 14.767.731            |
| Thu nhập khác - <i>Other income</i>                            | 132.424.054           | 57.120.446            |
| Thanh lý tài sản - <i>Liquidation of assets</i>                | 23.148.148.150        | -                     |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>23.571.966.082</b> | <b>193.146.054</b>    |

**8. Chi phí khác**8. *Other expense*

|  | <b>Từ 01.01.2024</b>  | <b>Từ 01.01.2023</b>  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>Tới 31.12.2024</b> | <b>Tới 31.12.2023</b> |
| Tiền phạt chậm nộp - <i>Taxes are fined, collected in arrears, and paid late</i> | 65.187.882            | 20.783.939            |
| Xử lý công nợ - <i>Debt settlement</i>   | 15.794.709            | 120.021.535           |
| Chi phí khác - <i>Other costs</i>  | 2.250.168.014         | 6.376.547             |
| <b>Cộng - Total</b>  | <b>2.331.150.605</b>  | <b>147.182.021</b>    |

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

9. *Current corporate income tax expense*

Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

*Corporate income tax payable during the year is estimated as follows:*

|  | <b>Từ 01.01.2024</b>        |
|--|-----------------------------|
|  | <b>Tới 31.12.2024</b>       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - <i>Total accounting profit before tax</i>                                      | 52.701.594.645              |
| Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán - <i>Adjustments to increase or decrease accounting profit</i>             | 18.748.958.690              |
| Thu nhập tính thuế - <i>Taxed income</i>   | <b>71.450.553.335</b>       |
| Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 17% - <i>Taxed income of activities subject to tax rate of 17%</i> | 48.302.405.187              |
| Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 20% - <i>Taxed income of activities subject to tax rate of 20%</i> | 23.148.148.148              |
| Thuế TNDN 17% - <i>Corporate income tax 17%</i>  | 8.211.408.882               |
| Thuế TNDN 20% - <i>Corporate income tax 20%</i>  | <u>4.629.629.630</u>        |
| <b>Thuế thu nhập Công ty phát sinh - <i>Corporate income tax incurred</i></b>                                      | <b>12.841.038.512</b>       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm - <i>Corporate income tax is exempted and reduced</i></b>            | <b>(4.105.704.441)</b>      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp - <i>Corporate income tax payable</i></b>                             | <b><u>8.735.334.071</u></b> |

**VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**VII. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

*Related parties with the Company include:*

| <b>Bên liên quan khác</b><br><i>Related parties</i>  | <b>Mối quan hệ</b><br><i>Relationship</i>  |
|--|--|
| Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS - <i>Siba Holdings Joint Stock Company</i>   | Công ty mẹ - <i> Holding Company</i>   |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu - <i>VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd</i>                        | Công ty con - <i>Subsidiary</i>  |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp - <i>VMECO Dong Thap Clean Energy Co., Ltd</i>                      | Công ty con - <i>Subsidiary</i>  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons - <i>Sibacons Construction Investment Joint Stock Company</i>               | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long - <i>Tan Long Group JSC</i>  | Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long<br><i>Mr. Trương Sỹ Bá is the Chairman of the Board of Directors of Siba Holdings Joint Stock Company and the Chairman of the Board of Directors of Tan Long Group Joint Stock Company.</i> |
| Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam - <i>BAF Vietnam Agriculture JSC</i>  | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1 - <i>Green Farm Investment Co., Ltd 1</i>                                      | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2 - <i>Green Farm Investment 2 Co., Ltd</i>                                      | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên - <i>Anh Vu Phu Yen Co., Ltd</i>   | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh - <i>Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i>   | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc - <i>Bao Ngoc Livestock Co., Ltd</i>   | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh - <i>Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC</i>         | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh - <i>Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i> | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh - <i>Nam An Khanh Livestock Co., Ltd</i>   | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |
| Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh - <i>BAF Tay Ninh Animal Feed JSC</i>                                 | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i>   |

| <b>Bên liên quan khác</b><br><i>Related parties</i>   | <b>Mối quan hệ</b><br><i>Relationship</i>                |
|---|--|
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành - <i>Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd</i> | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i> |
| Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu - <i>Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd</i>                     | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i> |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng - <i>Tam Hung Production, Trade and Services Co.,Ltd</i>      | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i> |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình - <i>Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd</i>                  | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i> |
| Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf - <i>Baf Organic Microbial Fertilizer Co., Ltd</i>                     | Công ty cùng Tập đoàn - <i>Company in the same group</i> |

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

*Transactions between the Company and other related parties during the year were as follows:*

|   | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|---|-----------------------|
|   | <b>Tới 31.12.2024</b> |
| <b>Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1</b><br><i>Green Farm Investment Co., Ltd 1</i>               |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>               | 13.541.607.824        |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                     | 3.869.699.049         |
| <b>Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu</b><br><i>VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd</i> |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>               | 330.000.000           |
| Thu tiền về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                  | 660.000.000           |
| Phải trả về tiền lãi cho vay - <i>Payable on loan interest</i>  | 565.878.785           |
| Trả tiền lãi vay - <i>Paid on loan interest</i>   | 1.199.544.336         |
| Cần trừ tiền chi hộ - <i>Clearing Debts on behalf</i>   | 5.414.560             |
| Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ - <i>Payable on purchase of goods and services</i>             | 665.605.761           |
| Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ - <i>Paid on purchase of goods and services</i>                        | 601.640.588           |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

|  | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|--|-----------------------|
|  | <b>Tới 31.12.2024</b> |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2</b>   |                       |
| <i>Green Farm Investment 2 Co., Ltd</i>  |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                    | 11.746.332.070        |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                          | 9.947.197.058         |
| <b>Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh</b>   |                       |
| <i>Bac An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd</i>   |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                    | 34.357.011.058        |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                          | 21.137.519.955        |
| <b>Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh</b>   |                       |
| <i>Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC</i>   |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                    | 331.497.009.065       |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                          | 231.221.601.853       |
| Hoàn trả tiền - <i>Advance payment refund</i>  | 2.751.398.482         |
| Phải trả tiền chi hộ về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Payables on behalf from sales of goods and services</i> | 175.483.015           |
| Cần trừ tiền chi hộ - <i>Pay on behalf</i>   | 168.708.603           |
| <b>Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam</b>  |                       |
| <i>BAF Vietnam Agriculture JSC</i>   |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                    | 34.836.457.313        |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                          | 28.180.099.879        |
| Hoàn trả tiền tạm ứng - <i>Advance payment refund</i>  | 2.000.000.000         |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons</b>  |                       |
| <i>Sibacons Construction Investment Joint Stock Company</i>  |                       |
| Phải trả về tiền lãi vay - <i>Payable on loan interest</i>   | -                     |
| Trả tiền lãi vay - <i>Paid on loan interest</i>  | 1.389.424             |
| Phải trả về tiền vay - <i>Payable for loan</i>   | 350.000.000           |
| Trả tiền vay - <i>Loan payments</i>  | 58.601.476.707        |
| <b>Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp</b>  |                       |
| <i>VMECO Dong Thap Clean Energy Co., Ltd</i>   |                       |
| Phải trả về tiền lãi vay - <i>Payable on loan interest</i>   | 367.689.927           |
| Trả tiền lãi cho vay - <i>Paid on loan interest</i>  | 235.000.000           |
| Bù trừ phải trả tiền vay với vốn góp - <i>Offset loan repayment with capital contribution</i>              | 15.977.002.800        |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

|   | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|---|-----------------------|
|   | <b>Tới 31.12.2024</b> |
| Bù trừ phải trả lãi tiền vay với vốn góp - <i>Offset of interest payable on loan with capital contribution</i>          | 1.091.310.094         |
| Phải thu tiền thoái vốn - <i>Divestment receivable</i>  | 20.000.000.000        |
| Trả tiền thoái vốn - <i>Divestment payment</i>  | 2.931.687.106         |
| Chia lợi nhuận cho chủ sở hữu khi giải thể - <i>Divide profits owner upon dissolution</i>                               | 1.092.488.530         |
| Trả lợi nhuận cho chủ sở hữu khi giải thể - <i>Paid on profits owner upon dissolution</i>                               | 1.092.488.530         |
| <b>Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf</b><br><i>Baf Organic Microbial Fertilizer Co., Ltd</i>                     |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                                 | 1.897.428.228         |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                                       | 3.265.311.487         |
| Hoàn trả tạm ứng - <i>Advance payment refund</i>  | 1.367.883.259         |
| <b>Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng</b><br><i>Tam Hung Production, Trade and Services Co., Ltd</i>     |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                                 | 86.402.004.579        |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                                       | 62.300.190.739        |
| <b>Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên</b><br><i>Anh Vu Phu Yen Co., Ltd</i>  |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                                 | 32.948.662.342        |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                                | 22.018.452.270        |
| <b>Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình</b><br><i>Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd</i>                  |                       |
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                        | 8.914.883.929         |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                                | 17.853.105.579        |
| <b>Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành</b><br><i>Minh Thanh Livestock Production, Trade and Service Co., Ltd</i> |                       |
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i>                        | 2.215.666.887         |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>                                | 777.578.064           |

**Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh**

*BAF Tay Ninh Animal Feed JSC*

|  |                |
|--|----------------|
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i> | 16.630.638.729 |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>         | 8.549.196.339  |
| Hoàn trả tiền tạm ứng - <i>Advance payment refund</i>  | 393.928.491    |

**Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu**

*Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd*

|  |                |
|--|----------------|
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i> | 64.493.237.318 |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>         | 45.370.990.772 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long**

*Tan Long Group JSC*

|   |                 |
|---|-----------------|
| Phải trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Payables for Purchase of Goods and services</i> | 888.845.032.900 |
| Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Paid for Purchase of Goods and services</i>          | 896.708.780.050 |
| Phải thu tiền bán cổ phần Công ty con - <i>Receivables for Sale of Subsidiary Shares</i>        | 48.000.000.000  |
| Thu tiền bán cổ phần Công ty con - <i>Received for Sale of Subsidiary Shares</i>                | 48.000.000.000  |

**Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh**

*Dong An Khanh Production, Trade and Service Co., Ltd*

|  |               |
|--|---------------|
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i> | 4.340.362.838 |
| Đã thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>      | 1.617.776.278 |

**Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh**

*Nam An Khanh Livestock Co., Ltd*

|  |               |
|--|---------------|
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Receivables from sales of goods and services</i> | 4.595.084.156 |
| Đã thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i>      | 2.498.319.348 |

**Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc**

*Bao Ngoc Livestock Co., Ltd*

|   |             |
|---|-------------|
| Đã thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - <i>Received from sales of goods and services</i> | 430.824.000 |
|---|-------------|

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA - SIBA GROUP JSC**

Bản thuyết minh BCTC công ty mẹ quý IV.2024 (Tiếp theo)

Notes to the financial Statements fourth quarter of 2024 (Cont.)

Mẫu số B 09 - DN

**Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Tân Long**

*Tan Long Group JSC - Dong Thap Branch*

Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ - *Paid for sales of goods*

603.063.769

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2025

**Người lập biểu**

Prepared by

**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**

**Kế toán trưởng**

Chief Accountant

**Trần Thị Thu Thảo**

**Tổng Giám đốc**

General Director



**Nguyễn Văn Đức**

